



# CÔNG BÁO

*Thành phố Hồ Chí Minh*

Số 136 + 137

Ngày 01 tháng 10 năm 2022

## MỤC LỤC

Trang

### PHẦN VĂN BẢN KHÁC

#### ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

31-8-2022- Quyết định số 2946/QĐ-UBND về việc phê duyệt quy trình nội bộ giải quyết thủ tục hành chính thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Giao thông vận tải.

*(Tiếp theo Công báo số 134 + 135)*

**QUY TRÌNH 14****Phương án bảo đảm an toàn giao thông đối với hoạt động sửa chữa, cải tạo nâng cấp và hoạt động khác trong vùng nước cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu***(Ban hành kèm theo Quyết định số 2946/QĐ-UBND ngày 31 tháng 8 năm 2022 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh)***I. THÀNH PHẦN HỒ SƠ**

<b>STT</b>	<b>Thành phần</b>	<b>Số lượng</b>	<b>Ghi chú</b>
01	Đơn đề nghị chấp thuận phương án bảo đảm an toàn giao thông (Mẫu số 26 Nghị định số 08/2021/NĐ-CP)	01	Bản chính
02	Phương án thi công, thời gian, tiến độ thi công công trình, tổ chức hoạt động	01	Bản chính
03	Phương án bảo đảm an toàn giao thông gồm: - Thông tin chung về công trình, dự án đầu tư xây dựng, tổ chức hoạt động; - Thời gian thi công, xây dựng, tổ chức hoạt động; - Phương án thi công, tổ chức hoạt động; - Biện pháp đảm bảo an toàn giao thông; - Phương án tổ chức và phối hợp thực hiện bảo đảm an toàn giao thông	01	Bản chính
04	Bản vẽ bố trí mặt bằng tổng thể của công trình, phạm vi khu vực tổ chức thi công, tổ chức hoạt động	01	Bản sao

**II. NƠI TIẾP NHẬN, TRẢ KẾT QUẢ, THỜI GIAN VÀ LỆ PHÍ**

<b>Nơi tiếp nhận và trả kết quả</b>	<b>Thời gian xử lý</b>	<b>Lệ phí</b>
1. Tiếp nhận: - Trực tiếp: Cảng vụ Đường thủy nội địa thành phố Hồ Chí Minh thuộc Sở Giao thông vận tải; địa chỉ 167 Lưu Hữu	Trong 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ	Không.

<p>Phước, phường 15, quận 8, thành phố Hồ Chí Minh, điện thoại (028) 39500691; Fax: (028) 39514248.</p> <p>- Hình thức khác phù hợp.</p> <p>2. Trả kết quả: Trực tiếp tại nơi nộp hồ sơ ban đầu hoặc bằng hình thức phù hợp khác.</p>		
---	--	--

### III. TRÌNH TỰ XỬ LÝ CÔNG VIỆC

Bước công việc	Nội dung công việc	Người thực hiện	Thời gian	Hồ sơ/Biểu mẫu	Diễn giải
B1	<b>Nộp hồ sơ</b>	Chủ đầu tư hoặc tổ chức, cá nhân thi công công trình hoặc tổ chức các hoạt động quy định	Giờ hành chính	Hồ sơ theo phần I	
B2	<b>Kiểm tra và tiếp nhận hồ sơ</b>	Bộ phận một cửa	0,25 ngày làm việc (02 giờ)	Hồ sơ theo phần I BM 01 BM 02 BM 03	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Trường hợp hồ sơ đã đầy đủ, hợp lệ, tiếp nhận hồ sơ theo BM 01, thực hiện tiếp bước B3.</li> <li>- Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ hoặc chưa hợp lệ, hướng dẫn người làm thủ tục hoàn thiện hồ sơ và ghi rõ lý do theo BM 02.</li> <li>- Trường hợp từ chối tiếp nhận hồ sơ, thực hiện theo BM 03.</li> </ul>
B3	<b>Phân công, xử lý hồ sơ</b>	Phòng Quản lý	0,25 ngày làm việc	Hồ sơ theo phần I	- Phòng Quản lý cảng bến tiếp nhận

		cảng bến	(02 giờ)	BM 01	hồ sơ từ bộ phận một cửa. - Phân công Viên chức phòng Quản lý cảng bến xử lý hồ sơ.
B4	<b>Thẩm định hồ sơ; đề xuất văn bản giải quyết TTHC</b>	Viên chức phòng Quản lý cảng bến	03 ngày làm việc	Hồ sơ theo phần I BM 01 Dự thảo văn bản giải quyết TTHC.	- Viên chức phòng Quản lý cảng bến thẩm định hồ sơ, dự thảo văn bản giải quyết TTHC. - Hoàn thiện hồ sơ, trình lãnh đạo phòng xem xét.
B5	<b>Xem xét, trình ký hồ sơ</b>	Lãnh đạo phòng Quản lý cảng bến	01 ngày làm việc	Hồ sơ theo phần I BM 01 Dự thảo văn bản giải quyết TTHC.	- Lãnh đạo phòng Quản lý cảng bến xem xét hồ sơ và ký tắt trên văn bản dự thảo. - Trình Giám đốc đơn vị ký duyệt. - Thực hiện tiếp bước B6.
B6	<b>Duyệt ký</b>	Giám đốc Cảng vụ	0,5 ngày làm việc (04 giờ)	Hồ sơ theo phần I BM 01 Văn bản giải quyết TTHC.	- Giám đốc xem xét hồ sơ, ký duyệt văn bản. - Chuyển cho Bộ phận một cửa phát hành văn bản.
B7	<b>Trả kết quả, lưu hồ sơ, thống kê theo dõi</b>	Bộ phận một cửa	Theo giấy mời	Kết quả	- Lấy số và phát hành Văn bản. - Trả kết quả cho Người làm thủ tục. - Thống kê theo dõi lưu trữ hồ sơ theo quy định.

**IV. BIỂU MẪU**

<b>STT</b>	<b>Mã hiệu</b>	<b>Tên biểu mẫu</b>
1	BM 01	Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả
2	BM 02	Phiếu yêu cầu bổ sung và hoàn thiện hồ sơ
3	BM 03	Phiếu từ chối tiếp nhận giải quyết
4	BM 04	Đơn đề nghị chấp thuận phương án bảo đảm an toàn giao thông (Mẫu 26- Nghị định 08/2021/NĐ-CP)

**V. HỒ SƠ LƯU**

<b>STT</b>	<b>Mã hiệu</b>	<b>Tên biểu mẫu</b>
1	BM 01	Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả
2	BM 02	Phiếu yêu cầu bổ sung và hoàn thiện hồ sơ
3	BM 03	Phiếu từ chối tiếp nhận giải quyết
4	BM 04	Đơn đề nghị chấp thuận phương án bảo đảm an toàn giao thông (Mẫu 26 - Nghị định 08/2021/NĐ-CP)
5	//	Văn bản chấp thuận hoặc không chấp thuận phương án bảo đảm an toàn giao thông
6	//	Phương án thi công, thời gian, tiến độ thi công công trình, tổ chức hoạt động
7	//	Phương án bảo đảm an toàn giao thông
8	//	Bản vẽ bố trí mặt bằng tổng thể của công trình, phạm vi khu vực tổ chức thi công, tổ chức hoạt động

**VI. CƠ SỞ PHÁP LÝ**

- Nghị định số 08/2021/NĐ-CP ngày 28/01/2021 của Chính phủ quy định về quản lý hoạt động đường thủy nội địa.

- Thông tư 01/2018/VPCP ngày 23 tháng 11 năm 2018 của Văn phòng Chính phủ hướng dẫn thi hành một số quy định của Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính.

SỞ GIAO THÔNG VẬN TẢI  
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH  
CĂNG VỤ ĐƯỜNG THỦY NỘI ĐỊA

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:..... /TTPVHCC (BPTNTKQ)

....., ngày .... tháng .... năm .....

**GIẤY TIẾP NHẬN HỒ SƠ VÀ HẸN TRẢ KẾT QUẢ**

Mã hồ sơ:.....

Trung tâm Phục vụ hành chính công/Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả: .....

Tiếp nhận hồ sơ của: .....

Địa chỉ: .....

Số điện thoại: .....Email: .....

Nội dung yêu cầu giải quyết: .....

Thành phần hồ sơ nộp gồm:

- 1.....
- 2.....
- 3.....
- 4.....
- .....
- .....

Số lượng hồ sơ:.....(bộ)

Thời gian giải quyết hồ sơ theo quy định là: .....ngày.

Thời gian nhận hồ sơ: ....giờ.... phút, ngày ... tháng ...năm.....

Thời gian trả kết quả giải quyết hồ sơ:... giờ..., phút, ngày ... tháng....năm....

Đăng ký nhận kết quả tại: .....

Vào Sổ theo dõi hồ sơ, Quyển số:..... Số thứ tự.....

**NGƯỜI NỘP HỒ SƠ**  
(Ký và ghi rõ họ tên)

**NGƯỜI TIẾP NHẬN HỒ SƠ**  
(Ký và ghi rõ họ tên)  
(Chữ ký số của Người tiếp nhận hồ sơ nếu là biểu mẫu điện tử)

SỞ GIAO THÔNG VẬN TẢI  
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH  
CẢNG VỤ ĐƯỜNG THỦY NỘI ĐỊA

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:...../HDHS

....., ngày ..... tháng ..... năm .....

**PHIẾU YÊU CẦU BỔ SUNG, HOÀN THIỆN HỒ SƠ**

Hồ sơ của: .....

Nội dung yêu cầu giải quyết: .....

Địa chỉ: .....

Số điện thoại.....Email:.....

Yêu cầu hoàn thiện hồ sơ gồm những nội dung sau:

1.....

2.....

3.....

4.....

Lý do: .....

Trong quá trình hoàn thiện hồ sơ nếu có vướng mắc, Ông/Bà liên hệ với ..... số điện thoại ..... để được hướng dẫn./.

**NGƯỜI HƯỚNG DẪN**

(Ký và ghi rõ họ tên)

(Chữ ký số của Người hướng dẫn nếu là biểu mẫu điện tử)

SỞ GIAO THÔNG VẬN TẢI  
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH  
CẢNG VỤ ĐƯỜNG THỦY NỘI ĐỊA  
-----

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc  
-----

Số:...../TTPVHCC (BPTNTKQ)

....., ngày ... tháng ... năm .....

**PHIẾU TỪ CHỐI TIẾP NHẬN GIẢI QUYẾT HỒ SƠ**

Trung tâm Phục vụ hành chính công/Bộ phận Một cửa.....

Tiếp nhận hồ sơ của: .....

Địa chỉ: .....

Số điện thoại: ..... Email:.....

Nội dung yêu cầu giải quyết:.....

Qua xem xét, Trung tâm Phục vụ hành chính công/Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả thông báo không tiếp nhận, giải quyết hồ sơ này với lý do cụ thể như sau:

.....

.....

.....

Xin thông báo cho Ông/Bà được biết và thực hiện./.

**NGƯỜI NỘP HỒ SƠ**  
(Ký và ghi rõ họ tên)

**NGƯỜI TIẾP NHẬN HỒ SƠ**  
(Ký và ghi rõ họ tên)  
(Chữ ký số của Người tiếp nhận hồ sơ nếu là biểu mẫu điện tử)



Mẫu số 04

TÊN TỔ CHỨC, CÁ NHÂN

-----

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

-----

Số: /...

..., ngày ... tháng ... năm ...

**ĐƠN ĐỀ NGHỊ****Chấp thuận phương án đảm bảo an toàn giao thông**

Kính gửi: ..... (1)

Căn cứ Nghị định số 08/2021/NĐ-CP ngày 28 tháng 01 năm 2021 của Chính phủ quy định về quản lý hoạt động đường thủy nội địa;

Tên tổ chức, cá nhân: .....

Người đại diện theo pháp luật: .....

Đăng ký doanh nghiệp (hộ gia đình): số...ngày .... tháng... năm... tại .....

Địa chỉ: ..... số điện thoại liên hệ: .....

Đề nghị... (1) ... xem xét chấp thuận phương án bảo đảm an toàn giao thông trong quá trình

(2) ..... tại..... (3)..... với các thông tin như sau:

1. Tên công trình: .....

2. Vị trí xây dựng công trình: .....

3. Thời gian xây dựng công trình: .....

4. Phương án bảo đảm an toàn giao thông .....

5. Bản sao văn bản ý kiến của tổ chức, cá nhân liên quan (nếu có).....

6. Hồ sơ gửi kèm gồm: .....

Chúng tôi hoàn toàn chịu trách nhiệm về những nội dung trên đây và cam đoan thực hiện đầy đủ các quy định của pháp luật hiện hành về giao thông vận tải đường thủy nội địa và pháp luật khác có liên quan./.

**Nơi nhận:**

- Như trên;

- ...;

- Lưu: VT,...

**TỔ CHỨC (CÁ NHÂN)***(Ký tên và đóng dấu)***Ghi chú:**

(1) Tên cơ quan có thẩm quyền chấp thuận.

(2) Đầu tư, xây dựng, thi công, khai thác... tên công trình.

(3) Tên khu vực, tuyến, luồng, vùng nước...

**QUY TRÌNH 15****Công bố hạn chế giao thông trong vùng nước****cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 2946/QĐ-UBND ngày 31 tháng 8 năm 2022 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh)*

**I. THÀNH PHẦN HỒ SƠ**

STT	Thành phần	Số lượng	Ghi chú
01	Văn bản đề nghị công bố hạn chế giao thông đường thủy nội địa (ghi rõ vị trí, thời gian hạn chế thi công).	01	Bản chính
02	Phương án bảo đảm an toàn giao thông được phê duyệt	01	Bản chính

**II. NƠI TIẾP NHẬN, TRẢ KẾT QUẢ, THỜI GIAN VÀ LỆ PHÍ**

Nơi tiếp nhận và trả kết quả	Thời gian xử lý	Lệ phí
<p>1. Tiếp nhận:</p> <p>- Trực tiếp: Cảng vụ Đường thủy nội địa thành phố Hồ Chí Minh thuộc Sở Giao thông vận tải; địa chỉ 167 Lưu Hữu Phước, phường 15, quận 8, thành phố Hồ Chí Minh, điện thoại (028) 39500691; Fax: (028) 39514248.</p> <p>2. Trả kết quả: Trực tiếp tại nơi nộp hồ sơ ban đầu hoặc bằng hình thức phù hợp khác.</p>	Thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ	Không

**III. TRÌNH TỰ XỬ LÝ CÔNG VIỆC**

Bước công việc	Nội dung công việc	Người thực hiện	Thời gian	Hồ sơ/Biểu mẫu	Diễn giải
B1	Nộp hồ sơ	Chủ đầu tư hoặc tổ chức, cá nhân thi công công trình, tổ	Giờ hành chính	Hồ sơ theo phần I	

		chức hoạt động quy định			
B2	<b>Kiểm tra và tiếp nhận hồ sơ</b>	Bộ phận một cửa	0,25 ngày làm việc (02 giờ)	Hồ sơ theo phần I BM 01 BM 02 BM 03	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Trường hợp hồ sơ đã đầy đủ, hợp lệ, tiếp nhận hồ sơ theo BM 01, thực hiện tiếp bước B3.</li> <li>- Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ hoặc chưa hợp lệ, hướng dẫn người làm thủ tục hoàn thiện hồ sơ và ghi rõ lý do theo BM 02.</li> <li>- Trường hợp từ chối tiếp nhận hồ sơ, thực hiện theo BM 03.</li> </ul>
B3	<b>Phân công, thụ lý hồ sơ</b>	Phòng Quản lý cảng bến	0,25 ngày làm việc (02 giờ)	Hồ sơ theo phần I BM 01	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Phòng Quản lý cảng bến tiếp nhận hồ sơ từ bộ phận một cửa.</li> <li>- Phân công viên chức phòng Quản lý cảng bến xử lý hồ sơ.</li> </ul>
B4	<b>Thẩm định hồ sơ, đề xuất kết quả giải quyết TTHC</b>	Viên chức phòng Quản lý cảng bến	03 ngày làm việc	Hồ sơ theo phần I BM 01 Dự thảo văn bản giải quyết TTHC	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Viên chức phòng Quản lý cảng bến thẩm định hồ sơ, dự thảo kết quả giải quyết TTHC.</li> <li>- Hoàn thiện hồ sơ, trình lãnh đạo phòng xem xét.</li> </ul>
B5	<b>Xem xét, trình ký hồ sơ</b>	Lãnh đạo phòng Quản lý cảng bến	01 ngày làm việc	Hồ sơ theo phần I BM 01 Dự thảo văn bản giải quyết TTHC	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Lãnh đạo phòng Quản lý cảng bến xem xét hồ sơ và ký tắt trên văn bản dự thảo.</li> <li>- Trình Giám đốc đơn vị ký duyệt.</li> </ul>
B6	<b>Duyệt ký</b>	Giám đốc Cảng vụ	½ ngày làm việc (04 giờ)	Hồ sơ theo phần I BM 01 Văn bản giải	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Giám đốc xem xét hồ sơ, ký duyệt văn bản.</li> </ul>

				quyết TTHC.	
B7	<b>Trả kết quả, lưu hồ sơ, thống kê theo dõi</b>	Bộ phận một cửa	Theo giấy mời	Kết quả	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Lấy số và phát hành Văn bản.</li> <li>- Trả kết quả cho Người làm thủ tục.</li> <li>- Thống kê theo dõi lưu trữ hồ sơ theo quy định.</li> </ul>

#### IV. BIỂU MẪU

STT	Mã hiệu	Tên biểu mẫu
1	BM 01	Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả
2	BM 02	Phiếu yêu cầu bổ sung và hoàn thiện hồ sơ
3	BM 03	Phiếu từ chối tiếp nhận giải quyết

#### V. HỒ SƠ LƯU

STT	Mã hiệu	Tên biểu mẫu
1	BM 01	Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả
2	BM 02	Phiếu yêu cầu bổ sung và hoàn thiện hồ sơ
3	BM 03	Phiếu từ chối tiếp nhận giải quyết
4	//	Văn bản chấp thuận công bố hạn chế giao thông đường thủy nội địa
5	//	Văn bản đề nghị công bố hạn chế giao thông đường thủy nội địa
6	//	Phương án bảo đảm an toàn giao thông được phê duyệt

#### VI. CƠ SỞ PHÁP LÝ

- Nghị định số 08/2021/NĐ-CP ngày 28/01/2021 của Chính phủ quy định về quản lý hoạt động đường thủy nội địa.

- Thông tư 01/2018/VPCP ngày 23 tháng 11 năm 2018 của Văn phòng Chính phủ hướng dẫn thi hành một số quy định của Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính.

SỞ GIAO THÔNG VẬN TẢI  
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH  
CÁNG VỤ ĐƯỜNG THỦY NỘI ĐỊA  
-----

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc  
-----

Số:...../TTPVHCC (BPTNTKQ)

....., ngày ..... tháng ..... năm .....

### GIẤY TIẾP NHẬN HỒ SƠ VÀ HẸN TRẢ KẾT QUẢ

Mã hồ sơ:.....

Trung tâm Phục vụ hành chính công/Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả: .....

Tiếp nhận hồ sơ của: .....

Địa chỉ: .....

Số điện thoại: .....Email: .....

Nội dung yêu cầu giải quyết: .....

Thành phần hồ sơ nộp gồm:

1.....

2.....

3.....

4.....

Số lượng hồ sơ:.....(bộ)

Thời gian giải quyết hồ sơ theo quy định là: .....ngày.

Thời gian nhận hồ sơ: ....giờ.... phút, ngày ... tháng ...năm.....

Thời gian trả kết quả giải quyết hồ sơ:.... giờ...., phút, ngày ... tháng....năm....

Đăng ký nhận kết quả tại: .....

Vào Sổ theo dõi hồ sơ, Quyển số:..... Số thứ tự.....

**NGƯỜI NỘP HỒ SƠ**

(Ký và ghi rõ họ tên)

**NGƯỜI TIẾP NHẬN HỒ SƠ**

(Ký và ghi rõ họ tên)

(Chữ ký số của Người tiếp nhận hồ sơ nếu là biểu mẫu điện tử)

SỞ GIAO THÔNG VẬN TẢI  
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH  
CẢNG VỤ ĐƯỜNG THỦY NỘI ĐỊA  
-----

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc  
-----

Số:...../HDHS

....., ngày ..... tháng ..... năm .....

### PHIẾU YÊU CẦU BỔ SUNG, HOÀN THIỆN HỒ SƠ

Hồ sơ của: .....

Nội dung yêu cầu giải quyết: .....

Địa chỉ: .....

Số điện thoại..... Email:.....

Yêu cầu hoàn thiện hồ sơ gồm những nội dung sau:

1.....

2.....

3.....

4.....

Lý do: .....

Trong quá trình hoàn thiện hồ sơ nếu có vướng mắc, Ông/Bà liên hệ với ..... số điện thoại ..... để được hướng dẫn./.

**NGƯỜI HƯỚNG DẪN**

(Ký và ghi rõ họ tên)

(Chữ ký số của Người hướng dẫn nếu là biểu mẫu điện tử)

Mẫu số 03

SỞ GIAO THÔNG VẬN TẢI  
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH  
CẢNG VỤ ĐƯỜNG THỦY NỘI ĐỊA  
-----

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc  
-----

Số:...../TTPVHCC (BPTNTKQ)

....., ngày ... tháng ... năm .....

**PHIẾU TỪ CHỐI TIẾP NHẬN GIẢI QUYẾT HỒ SƠ**

Trung tâm Phục vụ hành chính công/Bộ phận Một cửa.....

Tiếp nhận hồ sơ của: .....

Địa chỉ: .....

Số điện thoại: ..... Email:.....

Nội dung yêu cầu giải quyết:.....

Qua xem xét, Trung tâm Phục vụ hành chính công/Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả thông báo không tiếp nhận, giải quyết hồ sơ này với lý do cụ thể như sau:

.....

.....

.....

Xin thông báo cho Ông/Bà được biết và thực hiện./.

**NGƯỜI NỘP HỒ SƠ**

(Ký và ghi rõ họ tên)

**NGƯỜI TIẾP NHẬN HỒ SƠ**

(Ký và ghi rõ họ tên)

(Chữ ký số của Người tiếp nhận hồ sơ nếu là biểu mẫu điện tử)

**QUY TRÌNH 16**

**Cấp giấy phép vào cảng, bến thủy nội địa đối với phương tiện, thủy phi cơ**  
(Ban hành kèm theo Quyết định số 2946/QĐ-UBND ngày 31 tháng 8 năm 2022  
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh)

**I. THÀNH PHẦN HỒ SƠ**

STT	Thành phần	Số lượng	Ghi chú
<b>a. Giấy tờ phải nộp</b>			
01	Giấy phép rời cảng, bến thủy nội địa	01	Bản chính
02	Danh sách hành khách (Đối với phương tiện vận tải hành khách)	01	Bản chính
<b>b. Giấy tờ xuất trình</b>			
01	Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện, thủy phi cơ	01	Bản chính hoặc bản sao có xác nhận của tổ chức tín dụng trong trường hợp phương tiện đang cầm cố, thế chấp
02	Giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường của phương tiện	01	Bản chính
03	Giấy chứng nhận khả năng chuyên môn, chứng chỉ chuyên môn của thuyền viên, người lái phương tiện	01	Bản chính
04	Sổ danh bạ thuyền viên (nếu có)	01	Bản chính
05	Hợp đồng vận chuyển hoặc hóa đơn xuất kho hoặc giấy vận chuyển hàng hóa	01	Bản chính
06	Bảo hiểm trách nhiệm dân sự (Đối với phương tiện thuộc diện bắt buộc phải có bảo hiểm trách nhiệm dân sự)	01	Bản chính
07	Giấy chứng nhận đủ điều kiện bay đối với thủy phi cơ	01	Bản chính
08	Giấy phép vận chuyển hàng hóa nguy hiểm, phương án vận tải hàng hóa siêu trường, siêu trọng (Trường hợp phương tiện vận tải hàng	01	Bản chính



hóa nguy hiểm, hàng hóa siêu trường, siêu trọng)		
--	--	--

## II. NƠI TIẾP NHẬN, TRẢ KẾT QUẢ, THỜI GIAN VÀ LỆ PHÍ

Nơi tiếp nhận và trả kết quả	Thời gian xử lý	Lệ phí
<p>1. Tiếp nhận:</p> <p>- Trực tiếp: Cảng vụ Đường thủy nội địa thành phố Hồ Chí Minh thuộc Sở Giao thông vận tải; địa chỉ 167 Lưu Hữu Phước, phường 15, quận 8, thành phố Hồ Chí Minh, điện thoại (028) 39500691; Fax: (028) 39514248 hoặc tại các Đại diện Cảng vụ hoặc tại tàu.</p> <p>- Hình thức khác phù hợp.</p> <p>2. Trả kết quả: Trực tiếp tại nơi nộp hồ sơ ban đầu hoặc hình thức phù hợp khác.</p>	<p>30 phút, kể từ lúc nhận đủ hồ sơ hợp lệ theo quy định, trừ tàu biển và phương tiện thủy nước ngoài</p>	<p>- Phí trọng tải: Theo quy định tại Phần a Mục 1 Khoản 1, Khoản 3, Khoản 4 Điều 4 Thông tư 248/2016/TT-BTC.</p> <p>- Lệ phí vào cảng, bến thủy nội địa: Theo Mục 2 Khoản 1 Điều 4 Thông tư 248/2016/TT-BTC.</p> <p><i>(chi tiết theo biểu mức thu phí, lệ phí áp dụng tại cảng, bến thủy nội địa)</i></p>

## III. TRÌNH TỰ XỬ LÝ CÔNG VIỆC

Bước công việc	Nội dung công việc	Người thực hiện	Thời gian	Hồ sơ/Biểu mẫu	Diễn giải
B1	<b>Thông báo phương tiện vào cảng, bến thủy nội địa</b>	Người làm thủ tục	<p>- Trước 02 giờ đối với phương tiện vận tải hàng hóa;</p> <p>- Trước 01 giờ đối với phương tiện vận tải hành khách, thủy phi cơ.</p>	Thông báo bằng tin nhắn, điện thoại hoặc hình thức khác.	<p>- Trước khi phương tiện, thủy phi cơ vào cảng, bến thủy nội địa, Người làm thủ tục thông báo về phương tiện (Số đăng ký), thời gian sẽ vào cảng, bến thủy nội địa và loại hàng hóa hoặc số lượng hành khách cho Cảng vụ biết.</p> <p>- Kết quả thông</p>

					<p>báo: Thuyền trưởng, người lái phươg tiện chỉ được đưa phươg tiện, thủy phi cơ vào cảng, bến thủy nội địa khi có đồng ý của Cảng vụ.</p> <p>- Thực hiện nộp hồ sơ B2.</p>
B2	<b>Nộp hồ sơ</b>	Người làm thủ tục.	24/24 giờ các ngày trong tuần	Hồ sơ theo phần I	<p>- Trường hợp thực hiện tại địa điểm làm thủ tục, người làm thủ tục nộp, xuất trình giấy tờ quy định cho Cảng vụ.</p> <p>- Thực hiện tiếp bước B3.</p>
B3	<b>Kiểm tra, tiếp nhận, xử lý hồ sơ và Cấp giấy phép</b>	Viên chức Cảng vụ (Người cấp phép).	30 phút, kể từ lúc nhận đủ hồ sơ hợp lệ theo quy định, trừ tàu biển và phươg tiện thủy nước ngoài.	Hồ sơ theo phần I Giấy phép vào cảng, bến thủy nội địa	<p>- Kiểm tra giấy tờ thuyền viên, phươg tiện.</p> <p>- Kiểm tra phươg tiện.</p> <p>- Kết quả kiểm tra: Nếu phươg tiện đảm bảo các điều kiện an toàn theo quy định thực hiện cấp Giấy phép vào cảng, bến thủy nội địa cho phươg tiện, thủy phi cơ.</p>
B4	<b>Trả kết quả, lưu hồ sơ, thống kê theo dõi</b>	Người cấp phép.	Thực hiện ngay	Kết quả	<p>- Trả kết quả cho người làm thủ tục</p> <p>- Thống kê, theo dõi, lưu hồ sơ</p>

**IV. BIỂU MẪU**

STT	Mã hiệu	Tên biểu mẫu
01	BM 01	Danh sách hành khách.
02	BM 02	Giấy vào cảng, bến thủy nội địa.

**V. HỒ SƠ LƯU**

- Giấy phép rời cảng, bến thủy nội địa.
- Danh sách hành khách (Đối với phương tiện vận tải hành khách).
- Giấy phép vào cảng, bến thủy nội địa đối với phương tiện, thủy phi cơ.

**VI. YÊU CẦU, ĐIỀU KIỆN**

- Phương tiện, thủy phi cơ vào cảng, bến thủy nội địa phải làm thủ tục để được cấp giấy phép vào cảng, bến thủy nội địa (Khoản 1 Điều 50 Nghị định số 08/2021/NĐ-CP).

- Phương tiện, thủy phi cơ vào cảng, bến thủy nội địa phải nộp phí, lệ phí theo quy định (Khoản 4 Điều 50 Nghị định số 08/2021/NĐ-CP).

- Thuyền trưởng, người lái phương tiện chỉ được đưa phương tiện, thủy phi cơ vào cảng, bến thủy nội địa khi đảm bảo các điều kiện về an toàn và có sự đồng ý của Cảng vụ, được cấp Giấy phép vào cảng, bến thủy nội địa theo quy định (Khoản 4 Điều 54 Nghị định số 08/2021/NĐ-CP).

- Nếu phát hiện có vi phạm, Người cấp phép thông báo, xử lý và hướng dẫn Người làm thủ tục có biện pháp khắc phục (Điểm b Khoản 3 Điều 54 Nghị định số 08/2021/NĐ-CP).

- Miễn, giảm thủ tục vào cảng, bến thủy nội địa: Theo quy định tại Điều 60 Nghị định 08/2021/NĐ-CP.

**VII. CƠ SỞ PHÁP LÝ**

- Nghị định số 08/2021/NĐ-CP ngày 28 tháng 01 năm 2021 của Chính phủ quy định về quản lý hoạt động đường thủy nội địa.

- Thông tư số 248/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, quản lý và sử dụng phí, lệ phí áp dụng tại cảng, bến thủy nội địa.

- Thông tư 01/2018/VPCP ngày 23 tháng 11 năm 2018 của Văn phòng Chính phủ hướng dẫn thi hành một số quy định của Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính.

**CẢNG VỤ ĐƯỜNG THỦY NỘI ĐỊA...  
ĐẠI DIỆN CẢNG VỤ  
ĐƯỜNG THỦY NỘI ĐỊA...**

Số:../GP...

**GIẤY PHÉP VÀO  
CẢNG, BẾN THỦY NỘI ĐỊA**

Cho phép:.....  
Số đăng ký:.....  
Chủ phương tiện:.....  
Tên thuyền trưởng:.....  
Số thuyền viên.....  
Trọng tải đăng ký:...../  
Trọng tải thực tế:.....  
Từ cảng, bến.....  
Vào cảng, bến.....  
để.....  
Loại hàng hóa:.....  
Hành khách:.....

Ngày...tháng...năm...  
**NGƯỜI CẤP GIẤY PHÉP**

**CẢNG VỤ ĐƯỜNG THỦY NỘI ĐỊA...(1)  
ĐẠI DIỆN CẢNG VỤ  
ĐƯỜNG THỦY NỘI ĐỊA...**

Số:../GP.....

**GIẤY PHÉP VÀO CẢNG, BẾN THỦY NỘI ĐỊA (2)**

Cho phép:.....Số đăng ký:.....  
Chủ phương tiện:.....  
Tên thuyền trưởng:..... Số thuyền viên.....  
Trọng tải toàn phần theo đăng ký:.....(3); .....hành khách  
Trọng tải thực tế:.....(3); .....hành khách  
Loại hàng hóa vận chuyển:.....từ cảng, bến:.....  
Vào cảng, bến:....., để.....(4)  
Trong thời hạn từ.....giờ.....ngày...../...../..... đến .....giờ.....ngày...../...../.....

*Ghi chú:* Giấy phép này được lưu trên phương tiện trong thời gian phương tiện đậu tại cảng, bến.

Ngày...tháng...năm...  
**NGƯỜI CẤP GIẤY PHÉP**

**Ghi chú**

(1) Cơ quan cấp Giấy phép là Cảng vụ thuộc Cục ĐTNĐVN hoặc Cảng vụ thuộc Sở GTVT.

(2) Hoặc là khu neo đậu.

(3) Tùy theo đơn vị tính, ghi cho phù hợp vào giấy phép (Tấn, teu, m<sup>3</sup>, người, GT, HP, KW, CV...).

(4) Xếp dỡ hàng hóa hoặc đón trả hành khách hoặc thực hiện dịch vụ khác.

Giấy phép vào cảng, bến thủy nội địa được đóng dấu treo của Cảng vụ hoặc Đại diện Cảng vụ trên góc trái phía trên.

BM 02

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**  
**Socialist Republic of Vietnam**  
**Independence - Freedom - Happiness**

-----  
**DANH SÁCH HÀNH KHÁCH**  
**PASSENGER LIST**

		Đến Arrival			Rời Departure	Trang số: Page No:	
1.1. Tên tàu Name of ship		2. Cảng đến/rời: Port of arrival/departure		3. Ngày đến/rời: Date of arrival/departure			
1.2. Số chuyến đi: Voyage number							
4. Quốc tịch tàu Flag State of ship							
5. Họ và tên Family name, given name	6. Quốc tịch Nationality	7. Ngày và nơi sinh Date and place of birth	8. Loại Hộ chiếu Type of identity or travel document	9. Số Hộ chiếu Serial number of identity or travel document/ Passport	10. Cảng lên tàu Port of embarkation	11. Cảng rời tàu Port of disembarkation	12. Hành khách quá cảnh hay không Transit passenger or not

..., ngày... tháng ... năm 20...  
Date...

**Thuyền trưởng (Đại lý hoặc sỹ quan được ủy quyền)**  
Master/Captain (Agent or officer Authorized)

**QUY TRÌNH 17**

**Cấp giấy phép rời cảng, bến thủy nội địa đối với phương tiện, thủy phi cơ**  
(Ban hành kèm theo Quyết định số 2946/QĐ-UBND ngày 31 tháng 8 năm 2022 của  
Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh)

**I. THÀNH PHẦN HỒ SƠ**

STT	Thành phần	Số lượng	Ghi chú
<b>c. Giấy tờ phải nộp</b>			
01	Danh sách hành khách (Đối với phương tiện vận tải hành khách)	01	Bản chính
<b>d. Giấy tờ xuất trình</b>			
01	Hợp đồng vận chuyển hoặc giấy vận chuyển hoặc phiếu xuất hàng hóa;	01	Bản chính
02	Giấy chứng nhận khả năng chuyên môn, chứng chỉ chuyên môn của thuyền viên, người lái phương tiện nếu có thay đổi so với khi phương tiện vào cảng, bến thủy nội địa.	01	Bản chính
03	Đối với phương tiện đóng mới, hoán cải, sửa chữa khi hạ thủy để hoạt động, chủ phương tiện hoặc chủ cơ sở đóng mới, hoán cải, sửa chữa phục hồi phương tiện phải xuất trình cho Cảng vụ các giấy tờ sau: a) Biên bản kiểm tra xác nhận phương tiện đủ điều kiện để hoạt động của Cơ quan Đăng kiểm; b) Phương án bảo đảm an toàn giao thông khi hạ thủy phương tiện do chủ cơ sở đóng mới, hoán cải, sửa chữa phương tiện lập.	01	Bản chính

**II. NƠI TIẾP NHẬN, TRẢ KẾT QUẢ, THỜI GIAN VÀ LỆ PHÍ**

Nơi tiếp nhận và trả kết quả	Thời gian xử lý	Lệ phí
1. Tiếp nhận: - Trực tiếp: Cảng vụ Đường thủy nội địa thành phố Hồ Chí Minh thuộc Sở Giao thông vận tải; địa chỉ 167 Lưu Hữu	30 phút, kể từ lúc nhận đủ hồ sơ hợp lệ theo quy định, trừ tàu biển và phương tiện thủy nước ngoài	- Phí trọng tải: Theo quy định tại Phần b Mục 1 Khoản 1, Khoản 3, Khoản 4 Điều 4 Thông tư 248/2016/TT-BTC.



<p>Phước, phường 15, quận 8, thành phố Hồ Chí Minh, điện thoại (028) 39500691; Fax: (028) 39514248 hoặc tại các Đại diện Cảng vụ hoặc tại tàu.</p> <p>- Hình thức khác phù hợp.</p> <p>2. Trả kết quả: Trực tiếp tại nơi nộp hồ sơ ban đầu hoặc hình thức phù hợp khác.</p>		<p>- Lệ phí vào cảng, bến thủy nội địa: Theo Mục 2 Khoản 1 Điều 4 Thông tư 248/2016/TT-BTC.</p> <p><i>(chi tiết theo biểu mức thu phí, lệ phí áp dụng tại cảng, bến thủy nội địa)</i></p>
---	--	---

### III. TRÌNH TỰ XỬ LÝ CÔNG VIỆC (TỔNG THỜI GIAN GIẢI QUYẾT LÀ 30 PHÚT)

Bước công việc	Nội dung công việc	Người thực hiện	Thời gian	Hồ sơ/Biểu mẫu	Diễn giải
B1	<p><b>Thông báo phương tiện vào cảng, bến thủy nội địa</b></p>	<p>Người làm thủ tục</p>	<p>- Trước 02 giờ đối với phương tiện vận tải hàng hóa;</p> <p>- Trước 01 giờ đối với phương tiện vận tải hành khách, thủy phi cơ.</p>	<p>Thông báo bằng văn bản, điện thoại hoặc hình thức khác.</p>	<p>- Trước khi phương tiện, thủy phi cơ rời cảng, bến thủy nội địa, Người làm thủ tục thông báo về phương tiện (Số đăng ký), thời gian sẽ rời cảng, bến thủy nội địa và loại hàng hóa hoặc số lượng hành khách cho Cảng vụ biết.</p> <p>- Kết quả thông báo: Thuyền trưởng, người lái phương tiện chỉ được đưa phương tiện, thủy phi cơ rời cảng, bến thủy nội địa khi có đồng ý của Cảng vụ.</p>
B2	<p><b>Nộp hồ sơ</b></p>	<p>Người làm thủ tục.</p>	<p>24/24 giờ các ngày trong tuần</p>	<p>Hồ sơ theo phần I</p>	<p>Trường hợp thực hiện tại địa điểm làm thủ tục, người làm thủ tục nộp, xuất trình giấy tờ</p>

					quy định cho Cảng vụ.
B3	<b>Kiểm tra, tiếp nhận, xử lý hồ sơ và Cấp giấy phép</b>	Viên chức Cảng vụ (Người cấp phép).	30 phút, kể từ lúc nhận đủ hồ sơ hợp lệ theo quy định, trừ tàu biển và phương tiện thủy nước ngoài.	Hồ sơ theo phần I Giấy phép rời cảng, bến thủy nội địa	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Kiểm tra giấy tờ thuyền viên, phương tiện.</li> <li>- Kiểm tra phương tiện.</li> <li>- Kết quả kiểm tra: Nếu phương tiện đảm bảo các điều kiện an toàn theo quy định thực hiện cấp Giấy phép rời cảng, bến thủy nội địa cho phương tiện, thủy phi cơ.</li> </ul>
B4	<b>Trả kết quả, lưu hồ sơ, thống kê theo dõi</b>	Người cấp phép.	Thực hiện ngay	Kết quả	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Trả kết quả cho người làm thủ tục</li> <li>- Thống kê, theo dõi, lưu hồ sơ</li> <li>- Phương tiện đã được cấp phép rời cảng, bến thủy nội địa vẫn neo tại vùng nước cảng, bến thủy nội địa quá 24 giờ thì phải đổi lại giấy phép rời cảng, bến thủy nội địa để điều chỉnh thời gian rời cảng thủy nội địa.</li> </ul>

#### IV. BIỂU MẪU

STT	Mã hiệu	Tên biểu mẫu
01	BM 01	Danh sách hành khách.
02	BM 02	Giấy rời cảng, bến thủy nội địa.

#### V. HỒ SƠ LƯU

- Danh sách hành khách (Đối với phương tiện vận tải hành khách)

- Giấy phép rời cảng, bến thủy nội địa đối với phương tiện, thủy phi cơ.

## **VI. YÊU CẦU, ĐIỀU KIỆN**

- Phương tiện, thủy phi cơ rời cảng, bến thủy nội địa phải làm thủ tục để được cấp giấy phép rời cảng, bến thủy nội địa (Khoản 1 Điều 50 Nghị định số 08/2021/NĐ-CP).

- Phương tiện, thủy phi cơ rời cảng, bến thủy nội địa phải nộp phí, lệ phí theo quy định (Khoản 4 Điều 50 Nghị định số 08/2021/NĐ-CP).

- thuyền trưởng, người lái phương tiện chỉ được đưa phương tiện, thủy phi cơ rời cảng, bến thủy nội địa khi đảm bảo các điều kiện về an toàn và có sự đồng ý của Cảng vụ, được cấp Giấy phép rời cảng, bến thủy nội địa theo quy định (Khoản 4 Điều 54 Nghị định số 08/2021/NĐ-CP).

- Nếu phát hiện có vi phạm, Người cấp phép thông báo, xử lý và hướng dẫn Người làm thủ tục có biện pháp khắc phục (Điểm b Khoản 3 Điều 54 Nghị định số 08/2021/NĐ-CP).

- Miễn, giảm thủ tục rời cảng, bến thủy nội địa: Theo quy định tại Điều 60 Nghị định 08/2021/NĐ-CP.

## **VII. CƠ SỞ PHÁP LÝ**

- Nghị định số 08/2021/NĐ-CP ngày 28 tháng 01 năm 2021 của Chính phủ quy định về quản lý hoạt động đường thủy nội địa.

- Thông tư số 248/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, quản lý và sử dụng phí, lệ phí áp dụng tại cảng, bến thủy nội địa.

- Thông tư 01/2018/VPCP ngày 23 tháng 11 năm 2018 của Văn phòng Chính phủ hướng dẫn thi hành một số quy định của Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính.

CẢNG VỤ ĐƯỜNG THỦY NỘI ĐỊA...  
**ĐẠI DIỆN CẢNG VỤ  
ĐƯỜNG THỦY NỘI ĐỊA...**

Số:../GP...

**GIẤY PHÉP RỜI  
CẢNG, BẾN THỦY NỘI ĐỊA (1)**

Cho phép:.....  
Số đăng ký:.....  
Chủ phương tiện:.....  
Tên thuyền trưởng:.....  
Số thuyền viên.....  
Trọng tải đăng ký:...../  
Trọng tải thực tế:.....  
Loại hàng:.....  
Hành khách:.....  
Rời cảng, bến:.....  
Lúc .... giờ.... ngày..../..../....  
Nơi đến.....  
đề.....  
Tuyến hành trình:.....  
Thời gian dự kiến đến:.....

Ngày...tháng...năm...

**NGƯỜI CẤP GIẤY PHÉP**

**Ghi chú:**

(1) Hoặc là khu neo đậu.

CẢNG VỤ ĐƯỜNG THỦY NỘI ĐỊA...  
**ĐẠI DIỆN CẢNG VỤ  
ĐƯỜNG THỦY NỘI ĐỊA...**

Số:../GP...

**GIẤY PHÉP RỜI CẢNG, BẾN THỦY NỘI ĐỊA (1)**

Cho phép:.....Số đăng ký:.....  
Chủ phương tiện:.....  
Tên thuyền trưởng:..... Số thuyền viên.....  
Trọng tải toàn phần theo đăng ký:.....(2); .....hành khách  
Trọng tải thực tế:.....(2); .....hành khách  
Loại hàng hóa:.....  
Được rời cảng, bến:.....  
Lúc .... giờ.... ngày..../..../.....  
Nơi đến:.....  
đề:.....(3).  
Tuyến hành trình:.....(4)  
Thời gian dự kiến đến cảng, bến:....giờ.... ngày..../..../....  
Lưu ý về luồng lạch, bão, lũ và các thông tin cần thiết khác: .....  
.....  
.....

Ngày...tháng...năm...

**NGƯỜI CẤP GIẤY PHÉP**

(2) Tùy theo đơn vị tính, ghi cho phù hợp vào giấy phép (tấn, m<sup>3</sup>, người, TEU, GT, HP, KW, CV...).

(3) Xếp dỡ hàng hóa hoặc đón trả hành khách.

(4) Tuyến ven biển hay tuyến sông, kênh...(do thuyền trưởng quyết định).

Giấy phép rời cảng, bến thủy nội địa được đóng dấu treo của Cảng vụ hoặc Đại diện Cảng vụ trên góc trái phía trên.

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**  
**Socialist Republic of Vietnam**  
**Independence - Freedom - Happiness**

-----  
**DANH SÁCH HÀNH KHÁCH**  
**PASSENGER LIST**

		Đến Arrival	Rời Departure					Trang số: Page No:
1.1. Tên tàu Name of ship	2. Cảng đến/rời: Port of arrival/departure		3. Ngày đến/rời: Date of arrival/departure					
1.2. Số chuyến đi: Voyage number								
4. Quốc tịch tàu Flag State of ship								
5. Họ và tên Family name, given name	6. Quốc tịch Nationality	7. Ngày và nơi sinh Date and place of birth	8. Loại Hộ chiếu Type of identity or travel document	9. Số Hộ chiếu Serial number of identity or travel document/ Passport	10. Cảng lên tàu Port of embarkation	11. Cảng rời tàu Port of disembarkation	12. Hành khách quá cảnh hay không Transit passenger or not	

..., ngày... tháng ... năm 20...  
Date...

**Thuyền trưởng (Đại lý hoặc sỹ quan được ủy quyền)**  
Master/Captain (Agent or officer Authorized)

**QUY TRÌNH 18****Cấp giấy phép vào cảng thủy nội địa đối với phương tiện vận tải thủy qua biên giới Việt Nam - Campuchia**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 2946/QĐ-UBND ngày 31 tháng 8 năm 2022 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh)*

**I. THÀNH PHẦN HỒ SƠ**

STT	Thành phần	Số lượng	Ghi chú
<b>a. Giấy tờ phải nộp</b>			
01	Giấy phép rời cảng, bến thủy nội địa	01	Bản chính
02	Danh sách hành khách (Đối với phương tiện vận tải hành khách) (Mẫu 42 Nghị định 08/2021/NĐ-CP)	01	Bản chính
<b>b. Giấy tờ xuất trình</b>			
01	Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện, thủy phi cơ	01	Bản chính hoặc bản sao có xác nhận của tổ chức tín dụng trong trường hợp phương tiện đang cầm cố, thế chấp
02	Giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường của phương tiện	01	Bản chính
03	Giấy chứng nhận khả năng chuyên môn, chứng chỉ chuyên môn của thuyền viên, người lái phương tiện	01	Bản chính
04	Sổ danh bạ thuyền viên (nếu có)	01	Bản chính
05	Hợp đồng vận chuyển hoặc hóa đơn xuất kho hoặc giấy vận chuyển hàng hóa	01	Bản chính
06	Bảo hiểm trách nhiệm dân sự (Đối với phương tiện thuộc diện bắt buộc phải có bảo hiểm trách nhiệm dân sự)	01	Bản chính
07	Giấy chứng nhận đủ điều kiện bay đối với thủy phi cơ	01	Bản chính

08	Giấy phép vận chuyển hàng hóa nguy hiểm, phương án vận tải hàng hóa siêu trường, siêu trọng (Trường hợp phương tiện vận tải hàng hóa nguy hiểm, hàng hóa siêu trường, siêu trọng)	01	Bản chính
09	Giấy phép vận tải thủy qua biên giới	01	Bản chính

## II. NƠI TIẾP NHẬN, TRẢ KẾT QUẢ, THỜI GIAN VÀ LỆ PHÍ

Nơi tiếp nhận và trả kết quả	Thời gian xử lý	Lệ phí
<p>1. Tiếp nhận:</p> <p>- Trực tiếp: Cảng vụ Đường thủy nội địa thành phố Hồ Chí Minh thuộc Sở Giao thông vận tải; địa chỉ 167 Lưu Hữu Phước, phường 15, quận 8, thành phố Hồ Chí Minh, điện thoại (028) 39500691; Fax: (028) 39514248 hoặc tại các Đại diện Cảng vụ hoặc tại tàu.</p> <p>- Hình thức khác phù hợp.</p> <p>2. Trả kết quả: Trực tiếp tại nơi nộp hồ sơ ban đầu hoặc hình thức phù hợp khác.</p>	30 phút, kể từ lúc nhận đủ hồ sơ hợp lệ theo quy định, trừ tàu biển và phương tiện thủy nước ngoài	<p>- Phí trọng tải: Theo quy định tại Phần a Mục 1 Khoản 1, Khoản 3, Khoản 4 Điều 4 Thông tư 248/2016/TT-BTC.</p> <p>- Lệ phí vào cảng, bến thủy nội địa: Theo Mục 2 Khoản 1 Điều 4 Thông tư 248/2016/TT-BTC.</p> <p><i>(chi tiết theo biểu mức thu phí, lệ phí áp dụng tại cảng, bến thủy nội địa)</i></p>

## III. TRÌNH TỰ XỬ LÝ CÔNG VIỆC (TỔNG THỜI GIAN GIẢI QUYẾT LÀ 30 PHÚT)

Bước công việc	Nội dung công việc	Người thực hiện	Thời gian	Hồ sơ/Biểu mẫu	Diễn giải
B1	<b>Thông báo phương tiện vào cảng thủy nội địa</b>	Người làm thủ tục	<p>- Trước 02 giờ đối với phương tiện vận tải hàng hóa;</p> <p>- Trước 01 giờ đối với phương tiện vận tải hành khách, thủy phi cơ.</p>	Thông báo bằng tin nhắn, điện thoại hoặc hình thức khác.	<p>- Trước khi phương tiện vào cảng thủy nội địa, Người làm thủ tục thông báo về phương tiện (Số đăng ký), thời gian sẽ vào cảng thủy nội địa và loại hàng hóa hoặc số lượng hành khách cho Cảng vụ biết.</p> <p>- Kết quả thông</p>



					<p>báo: Thuyền trưởng, người lái phương tiện chỉ được đưa phương tiện vào cảng thủy nội địa khi có đồng ý của Cảng vụ.</p> <p>- Thực hiện nộp hồ sơ B2.</p>
B2	<b>Nộp hồ sơ</b>	Người làm thủ tục.	24/24 giờ các ngày trong tuần	Hồ sơ theo phần I	<p>- Trường hợp thực hiện tại địa điểm làm thủ tục, người làm thủ tục nộp, xuất trình giấy tờ quy định cho Cảng vụ.</p> <p>- Thực hiện tiếp bước B3.</p>
B3	<b>Kiểm tra, tiếp nhận, xử lý hồ sơ và cấp Giấy phép</b>	Viên chức Cảng vụ (Người cấp phép).	30 phút, kể từ lúc nhận đủ hồ sơ hợp lệ theo quy định, trừ tàu biển và phương tiện thủy nước ngoài.	Hồ sơ theo phần I Giấy phép vào cảng thủy nội địa	<p>- Kiểm tra giấy tờ thuyền viên, phương tiện.</p> <p>- Kiểm tra phương tiện.</p> <p>- Kết quả kiểm tra: Nếu phương tiện đảm bảo các điều kiện an toàn theo quy định thực hiện cấp Giấy phép vào cảng thủy nội địa cho phương tiện vận tải thủy qua biên giới Việt Nam - Campuchia.</p>
B4	<b>Trả kết quả, lưu hồ sơ, thống kê theo dõi</b>	Người cấp phép.	Thực hiện ngay	Kết quả	<p>- Trả kết quả cho người làm thủ tục</p> <p>- Thống kê, theo dõi, lưu hồ sơ</p>

**IV. BIỂU MẪU**

<b>STT</b>	<b>Mã hiệu</b>	<b>Tên biểu mẫu</b>
01	BM 01	Giấy vào cảng, bến thủy nội địa.
02	BM 02	Danh sách hành khách.

**V. HỒ SƠ LƯU**

- Giấy phép rời cảng, bến thủy nội địa.
- Danh sách hành khách (Đối với phương tiện vận tải hành khách)
- Giấy phép vào cảng thủy nội địa đối với phương tiện vận tải thủy qua biên giới Việt Nam - Campuchia

**VI. YÊU CẦU, ĐIỀU KIỆN**

- Phương tiện vận tải thủy qua biên giới Việt Nam - Campuchia vào cảng thủy nội địa phải làm thủ tục để được cấp giấy phép vào cảng thủy nội địa (Khoản 1 Điều 50 Nghị định số 08/2021/NĐ-CP).

- Phương tiện vận tải thủy qua biên giới Việt Nam - Campuchia vào cảng thủy nội địa phải nộp phí, lệ phí theo quy định (Khoản 4 Điều 50 Nghị định số 08/2021/NĐ-CP).

- Thuyền trưởng, người lái phương tiện chỉ được đưa phương tiện vào cảng thủy nội địa khi đảm bảo các điều kiện về an toàn và có sự đồng ý của Cảng vụ, được cấp Giấy phép vào cảng thủy nội địa theo quy định (Khoản 4 Điều 54 Nghị định số 08/2021/NĐ-CP).

- Nếu phát hiện có vi phạm, Người cấp phép thông báo, xử lý và hướng dẫn Người làm thủ tục có biện pháp khắc phục (Điểm b Khoản 3 Điều 54 Nghị định số 08/2021/NĐ-CP).

- Miễn, giảm thủ tục vào cảng thủy nội địa: Theo quy định tại Điều 60 Nghị định 08/2021/NĐ-CP.

**VII. CƠ SỞ PHÁP LÝ**

- Nghị định số 08/2021/NĐ-CP ngày 28 tháng 01 năm 2021 của Chính phủ quy định về quản lý hoạt động đường thủy nội địa.

---

- Thông tư số 248/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, quản lý và sử dụng phí, lệ phí áp dụng tại cảng, bến thủy nội địa.

- Thông tư 01/2018/VPCP ngày 23 tháng 11 năm 2018 của Văn phòng Chính phủ hướng dẫn thi hành một số quy định của Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính.

CẢNG VỤ ĐƯỜNG THỦY NỘI ĐỊA...  
**ĐẠI DIỆN CẢNG VỤ  
ĐƯỜNG THỦY NỘI ĐỊA...**

Số:../GP...

**GIẤY PHÉP VÀO  
CẢNG, BẾN THỦY NỘI ĐỊA**

Cho phép:.....

Số đăng ký:.....

Chủ phương tiện:.....

Tên thuyền trưởng:.....

Số thuyền viên.....

Trọng tải đăng ký:...../.....

Trọng tải thực tế:.....

Từ cảng, bến.....

Vào cảng, bến.....

đề.....

Loại hàng hóa:.....

Hành khách:.....

Ngày...tháng...năm...

**NGƯỜI CẤP GIẤY PHÉP**

CẢNG VỤ ĐƯỜNG THỦY NỘI ĐỊA...(1)  
**ĐẠI DIỆN CẢNG VỤ  
ĐƯỜNG THỦY NỘI ĐỊA...**

Số:../GP.....

**GIẤY PHÉP VÀO CẢNG, BẾN THỦY NỘI ĐỊA (2)**

Cho phép:.....Số đăng ký:.....

Chủ phương tiện:.....

Tên thuyền trưởng:..... Số thuyền viên.....

Trọng tải toàn phần theo đăng ký:.....(3); .....hành khách

Trọng tải thực tế:.....(3); .....hành khách

Loại hàng hóa vận chuyển:.....từ cảng, bến:.....

Vào cảng, bến:....., đề.....(4)

Trong thời hạn từ.....giờ.....ngày...../...../..... đến.....giờ.....ngày...../...../.....

**Ghi chú:** Giấy phép này được lưu trên phương tiện trong thời gian phương tiện đậu tại cảng, bến.

**BM 01**  
**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ  
NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Ngày...tháng...năm...  
**NGƯỜI CẤP GIẤY PHÉP**

**Ghi chú**

(1) Cơ quan cấp Giấy phép là Cảng vụ thuộc Cục ĐTNĐVN hoặc Cảng vụ thuộc Sở GTVT.

(2) Hoặc là khu neo đậu.

(3) Tùy theo đơn vị tính, ghi cho phù hợp vào giấy phép (Tấn, teu, m<sup>3</sup>, người, GT, HP, KW, CV...).

(4) Xếp dỡ hàng hóa hoặc đón trả hành khách hoặc thực hiện dịch vụ khác.

Giấy phép vào cảng, bến thủy nội địa được đóng dấu treo của Cảng vụ hoặc Đại diện Cảng vụ trên góc trái phía trên.

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**  
**Socialist Republic of Vietnam**  
**Independence - Freedom - Happiness**

-----  
**DANH SÁCH HÀNH KHÁCH**  
**PASSENGER LIST**

		Đến Arrival			Rời Departure	Trang số: Page No:	
1.1. Tên tàu Name of ship		2. Cảng đến/rời: Port of arrival/departure		3. Ngày đến/rời: Date of arrival/departure			
1.2. Số chuyến đi: Voyage number							
4. Quốc tịch tàu Flag State of ship							
5. Họ và tên Family name, given name	6. Quốc tịch Nationality	7. Ngày và nơi sinh Date and place of birth	8. Loại Hộ chiếu Type of identity or travel document	9. Số Hộ chiếu Serial number of identity or travel document/ Passport	10. Cảng lên tàu Port of embarkation	11. Cảng rời tàu Port of disembarkation	12. Hành khách quá cảnh hay không Transit passenger or not

..., ngày... tháng ... năm 20...

Date...

**Thuyền trưởng (Đại lý hoặc sỹ quan được ủy quyền)**  
 Master/Captain (Agent or officer Authorized)

**QUY TRÌNH 19****Cấp giấy phép rời cảng thủy nội địa đối với phương tiện vận tải thủy qua biên giới Việt Nam - Campuchia**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 2946/QĐ-UBND ngày 31 tháng 8 năm 2022 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh)*

**I. THÀNH PHẦN HỒ SƠ**

STT	Thành phần	Số lượng	Ghi chú
<b>a. Giấy tờ phải nộp</b>			
01	Danh sách hành khách (Đối với phương tiện tải hành khách)	01	Bản chính
<b>b. Giấy tờ xuất trình</b>			
01	Hợp đồng vận chuyển hoặc giấy vận chuyển hoặc phiếu xuất hàng hóa;	01	Bản chính
02	Giấy chứng nhận khả năng chuyên môn, chứng chỉ chuyên môn của thuyền viên, người lái phương tiện nếu có thay đổi so với khi phương tiện vào cảng thủy nội địa.	01	Bản chính
03	Đối với phương tiện đóng mới, hoán cải, sửa chữa khi hạ thủy để hoạt động, chủ phương tiện hoặc chủ cơ sở đóng mới, hoán cải, sửa chữa phục hồi phương tiện phải xuất trình cho Cảng vụ các giấy tờ sau: a) Biên bản kiểm tra xác nhận phương tiện đủ điều kiện để hoạt động của Cơ quan Đăng kiểm; b) Phương án bảo đảm an toàn giao thông khi hạ thủy phương tiện do chủ cơ sở đóng mới, hoán cải, sửa chữa phương tiện lập.	01	Bản chính
04	Giấy phép vận tải qua biên giới	01	Bản chính

## II. NƠI TIẾP NHẬN, TRẢ KẾT QUẢ, THỜI GIAN VÀ LỆ PHÍ

Nơi tiếp nhận và trả kết quả	Thời gian xử lý	Lệ phí
<p>1. Tiếp nhận:</p> <p>- Trực tiếp: Cảng vụ Đường thủy nội địa thành phố Hồ Chí Minh thuộc Sở Giao thông vận tải; địa chỉ 167 Lưu Hữu Phước, phường 15, quận 8, thành phố Hồ Chí Minh, điện thoại (028) 39500691; Fax: (028) 39514248 hoặc tại các Đại diện Cảng vụ hoặc tại tàu.</p> <p>- Hình thức khác phù hợp.</p> <p>2. Trả kết quả: Trực tiếp tại nơi nộp hồ sơ ban đầu hoặc hình thức phù hợp khác.</p>	<p>30 phút, kể từ lúc nhận đủ hồ sơ hợp lệ theo quy định, trừ tàu biển và phương tiện thủy nước ngoài.</p>	<p>- Phí trọng tải: Theo quy định tại Phần b Mục 1 Khoản 1, Khoản 3, Khoản 4 Điều 4 Thông tư 248/2016/TT-BTC.</p> <p>- Lệ phí vào cảng, bến thủy nội địa: Theo Mục 2 Khoản 1 Điều 4 Thông tư 248/2016/TT-BTC.</p> <p><i>(chi tiết theo biểu mức thu phí, lệ phí áp dụng tại cảng, bến thủy nội địa)</i></p>

## III. TRÌNH TỰ XỬ LÝ CÔNG VIỆC (TỔNG THỜI GIAN GIẢI QUYẾT LÀ 30 PHÚT)

Bước công việc	Nội dung công việc	Người thực hiện	Thời gian	Hồ sơ/Biểu mẫu	Diễn giải
B1	<b>Thông báo phương tiện rời cảng thủy nội địa</b>	Người làm thủ tục	<p>- Trước 02 giờ đối với phương tiện vận tải hàng hóa;</p> <p>- Trước 01 giờ đối với phương tiện vận tải hành khách, thủy phi cơ.</p>	Thông báo bằng tin nhắn, điện thoại hoặc hình thức khác.	<p>- Trước khi phương tiện vận tải thủy qua biên giới Việt Nam - Campuchia rời cảng thủy nội địa, Người làm thủ tục thông báo về phương tiện (Số đăng ký), thời gian sẽ rời cảng thủy nội địa và loại hàng hóa hoặc số lượng hành khách cho Cảng vụ biết.</p> <p>- Kết quả thông báo: Thuyền trưởng, người lái phương tiện chỉ</p>



					<p>được đưa phương tiện vận tải thủy qua biên giới Việt Nam - Campuchia rời cảng thủy nội địa khi có đồng ý của Cảng vụ.</p> <p>- Thực hiện nộp hồ sơ B2.</p>
B2	<b>Nộp hồ sơ</b>	Người làm thủ tục.	24/24 giờ các ngày trong tuần	Hồ sơ theo phần I	<p>- Trường hợp thực hiện tại địa điểm làm thủ tục, người làm thủ tục nộp, xuất trình giấy tờ quy định cho Cảng vụ.</p> <p>- Thực hiện tiếp bước B3.</p>
B3	<b>Kiểm tra, tiếp nhận, xử lý hồ sơ và cấp giấy phép</b>	Viên chức Cảng vụ (Người cấp phép).	30 phút, kể từ lúc nhận đủ hồ sơ hợp lệ theo quy định, trừ tàu biển và phương tiện thủy nước ngoài.	Hồ sơ theo phần I Giấy phép rời cảng thủy nội địa	<p>- Kiểm tra giấy tờ thuyền viên, phương tiện.</p> <p>- Kiểm tra phương tiện.</p> <p>- Kết quả kiểm tra: Nếu phương tiện đảm bảo các điều kiện an toàn theo quy định thực hiện cấp Giấy phép rời cảng thủy nội địa.</p>
B4	<b>Trả kết quả, lưu hồ sơ, thống kê theo dõi</b>	Người cấp phép.	Thực hiện ngay	Kết quả	<p>- Trả kết quả cho người làm thủ tục</p> <p>- Thống kê, theo dõi, lưu hồ sơ</p> <p>Phương tiện đã được cấp phép rời cảng thủy nội địa vẫn neo tại vùng nước cảng thủy nội địa quá 24 giờ thì phải đổi lại giấy phép rời cảng thủy nội địa để điều chỉnh thời gian rời cảng thủy nội địa.</p>

**IV. BIỂU MẪU**

<b>STT</b>	<b>Mã hiệu</b>	<b>Tên biểu mẫu</b>
01	BM 01	Giấy rời cảng, bến thủy nội địa.
02	BM 03	Danh sách hành khách.

**V. HỒ SƠ LƯU**

- Danh sách hành khách (Đối với phương tiện vận tải hành khách)
- Giấy phép rời cảng thủy nội địa đối với phương tiện vận tải thủy qua biên giới Việt Nam - Campuchia.

**VI. YÊU CẦU, ĐIỀU KIỆN**

- Phương tiện vận tải thủy qua biên giới Việt Nam - Campuchia rời cảng thủy nội địa phải làm thủ tục để được cấp giấy phép rời cảng thủy nội địa (Khoản 1 Điều 50 Nghị định số 08/2021/NĐ-CP).

- Phương tiện vận tải thủy qua biên giới Việt Nam - Campuchia rời cảng thủy nội địa phải nộp phí, lệ phí theo quy định (Khoản 4 Điều 50 Nghị định số 08/2021/NĐ-CP).

- thuyền trưởng, người lái phương tiện chỉ được đưa phương tiện vận tải thủy qua biên giới Việt Nam - Campuchia rời cảng thủy nội địa khi đảm bảo các điều kiện về an toàn và có sự đồng ý của Cảng vụ, được cấp Giấy phép rời cảng thủy nội địa theo quy định (Khoản 4 Điều 54 Nghị định số 08/2021/NĐ-CP).

- Nếu phát hiện có vi phạm, Người cấp phép thông báo, xử lý và hướng dẫn Người làm thủ tục có biện pháp khắc phục (Điểm b Khoản 3 Điều 54 Nghị định số 08/2021/NĐ-CP).

- Miễn, giảm thủ tục rời cảng thủy nội địa: Theo quy định tại Điều 60 Nghị định 08/2021/NĐ-CP.

**VII. CƠ SỞ PHÁP LÝ**

- Nghị định số 08/2021/NĐ-CP ngày 28 tháng 01 năm 2021 của Chính phủ quy định về quản lý hoạt động đường thủy nội địa.

- Thông tư số 248/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, quản lý và sử dụng phí, lệ phí áp dụng tại cảng, bến thủy nội địa.

---

- Thông tư 01/2018/VPCP ngày 23 tháng 11 năm 2018 của Văn phòng Chính phủ hướng dẫn thi hành một số quy định của Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính.

CẢNG VỤ ĐƯỜNG THỦY NỘI ĐỊA...  
**ĐẠI DIỆN CẢNG VỤ  
ĐƯỜNG THỦY NỘI ĐỊA...**

Số:../GP...

**GIẤY PHÉP RỜI  
CẢNG, BẾN THỦY NỘI ĐỊA (1)**

Cho phép:.....

Số đăng ký:.....

Chủ phương tiện:.....

Tên thuyền trưởng:.....

Số thuyền viên:.....

Trọng tải đăng ký:...../.....

Trọng tải thực tế:.....

Loại hàng:.....

Hành khách:.....

Rời cảng, bến:.....

Lúc .... giờ.... ngày..../..../.....

Nơi đến.....

để.....

Tuyến hành trình:.....

Thời gian dự kiến đến:.....

Ngày...tháng...năm...

**NGƯỜI CẤP GIẤY PHÉP**

**Ghi chú:**

(1) Hoặc là khu neo đậu.

CẢNG VỤ ĐƯỜNG THỦY NỘI ĐỊA...  
**ĐẠI DIỆN CẢNG VỤ  
ĐƯỜNG THỦY NỘI ĐỊA...**

Số:../GP...

**GIẤY PHÉP RỜI CẢNG, BẾN THỦY NỘI ĐỊA (1)**

Cho phép:.....Số đăng ký:.....

Chủ phương tiện:.....

Tên thuyền trưởng:..... Số thuyền viên.....

Trọng tải toàn phần theo đăng ký:.....(2); .....hành khách

Trọng tải thực tế:.....(2); .....hành khách

Loại hàng hóa:.....

Được rời cảng, bến:.....

Lúc .... giờ.... ngày..../..../.....

Nơi đến:.....

để:.....(3).....

Tuyến hành trình:.....(4)

Thời gian dự kiến đến cảng, bến:.... giờ.... ngày..../..../.....

Lưu ý về luồng lạch, bão, lũ và các thông tin cần thiết khác: .....

.....

.....

Ngày...tháng...năm...

**NGƯỜI CẤP GIẤY PHÉP**

Mẫu số 01

44

CÔNG BÁO/Số 136+137/Ngày 01-10-2022

(2) Tùy theo đơn vị tính, ghi cho phù hợp vào giấy phép (tấn, m<sup>3</sup>, người, TEU, GT, HP, KW, CV...).

(3) Xếp dỡ hàng hóa hoặc đón trả hành khách.

(4) Tuyến ven biển hay tuyến sông, kênh...(do thuyền trưởng quyết định).

Giấy phép rời cảng, bến thủy nội địa được đóng dấu treo của Cảng vụ hoặc Đại diện Cảng vụ trên góc trái phía trên.

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**  
**Socialist Republic of Vietnam**  
**Independence - Freedom - Happiness**

----

**DANH SÁCH HÀNH KHÁCH**  
**PASSENGER LIST**

		Đến Arrival		Rời Departure		Trang số: Page No:	
1.1. Tên tàu Name of ship		2. Cảng đến/rời: Port of arrival/departure		3. Ngày đến/rời: Date of arrival/departure			
1.2. Số chuyến đi: Voyage number							
4. Quốc tịch tàu Flag State of ship							
5. Họ và tên Family name, given name	6. Quốc tịch Nationality	7. Ngày và nơi sinh Date and place of birth	8. Loại Hộ chiếu Type of identity or travel document	9. Số Hộ chiếu Serial number of identity or travel document/ Passport	10. Cảng lên tàu Port of embarkation	11. Cảng rời tàu Port of disembarkation	12. Hành khách quá cảnh hay không Transit passenger or not

..., ngày... tháng ... năm 20...

Date...

**Thuyền trưởng (Đại lý hoặc sỹ quan được ủy quyền)**  
 Master/Captain (Agent or officer Authorized)

**QUY TRÌNH 20****Thủ tục điện tử đối với phương tiện thủy nội địa Việt Nam,****Campuchia nhập cảnh vào cảng thủy nội địa Việt Nam***(Ban hành kèm theo Quyết định số 2946/QĐ-UBND ngày 31 tháng 8 năm 2022 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh)***I. THÀNH PHẦN HỒ SƠ**

<b>STT</b>	<b>Thành phần</b>	<b>Số lượng</b>	<b>Ghi chú</b>
<b>a. Giấy tờ khai báo theo phương thức điện tử thông qua Cổng thông tin một cửa quốc gia</b>			
01	Thông báo phương tiện đến cảng thủy nội địa	01	Bản chính
02	Giấy phép rời cảng thủy nội địa	01	Bản chính
03	Bản khai chung	01	Bản chính
04	Danh sách thuyền viên	01	Bản chính
05	Danh sách hành khách	01	Bản chính
06	Bản khai hàng hóa hoặc hợp đồng vận chuyển hoặc hóa đơn xuất kho hoặc giấy vận chuyển hàng hóa	01	Bản chính
07	Bản khai kiểm dịch thực vật đối với hàng hóa thuộc diện kiểm dịch thực vật	01	Bản chính
08	Bản khai kiểm dịch động vật đối với hàng hóa thuộc diện kiểm dịch động vật	01	Bản chính
09	Bản khai vũ khí và vật liệu nổ (nếu có)	01	Bản chính
10	Bản khai người trốn trên tàu (nếu có)	01	Bản chính
<b>b. Giấy tờ xuất trình</b>			
01	Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện	01	Bản chính hoặc bản sao có xác nhận của tổ chức tín dụng trong trường hợp phương tiện đang cầm

			cổ, thẻ chấp
02	Giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường của phương tiện	01	Bản chính
03	Giấy tờ liên quan đến hàng hóa vận tải trên phương tiện,	01	Bản chính
04	Giấy chứng nhận khả năng chuyên môn, chứng chỉ chuyên môn của thuyền viên, người lái phương tiện	01	Bản chính
05	Giấy chứng nhận bảo hiểm trách nhiệm dân sự (Đối với phương tiện thuộc diện bắt buộc phải có bảo hiểm trách nhiệm dân sự)	01	Bản sao
06	Giấy phép vận tải thủy qua biên giới Việt Nam - Campuchia	01	Bản chính

## II. NƠI TIẾP NHẬN, TRẢ KẾT QUẢ, THỜI GIAN VÀ LỆ PHÍ

Nơi tiếp nhận và trả kết quả	Thời gian xử lý	Lệ phí
<p>1. Hình thức tiếp nhận: Thực hiện qua phương thức điện tử thông qua Cổng thông tin một cửa quốc gia</p> <p>2. Trả kết quả: Thông qua Cổng thông tin một cửa quốc gia.</p>	<p>Chậm nhất 30 phút kể từ khi người làm thủ tục hoàn thành các thủ tục khai báo điện tử và xuất trình đầy đủ các giấy tờ theo quy định, trên cơ sở phản hồi của các cơ quan liên quan.</p>	<p>- Phí trọng tải: Theo quy định tại Phần a Mục 1 Khoản 1, Khoản 3, Khoản 4 Điều 4 Thông tư 248/2016/TT-BTC.</p> <p>- Lệ phí vào cảng, bến thủy nội địa: Theo Mục 2 Khoản 1 Điều 4 Thông tư 248/2016/TT-BTC.</p> <p><i>(chi tiết theo biểu mức thu phí, lệ phí áp dụng tại cảng, bến thủy nội địa)</i></p>



### III. TRÌNH TỰ XỬ LÝ CÔNG VIỆC (TỔNG THỜI GIAN GIẢI QUYẾT LÀ 30 PHÚT)

Bước công việc	Nội dung công việc	Người thực hiện	Thời gian	Hồ sơ/Biểu mẫu	Diễn giải
B1	<b>Khai báo hồ sơ</b>	Người làm thủ tục	Chậm nhất 02 giờ trước khi phương tiện dự kiến đến cửa khẩu	Hồ sơ theo phần I	- Người làm thủ tục phải khai báo giấy tờ theo phương thức điện tử thông qua Cổng thông tin một cửa quốc gia
B2	<b>Kiểm tra, tiếp nhận và xử lý hồ sơ</b>	Viên chức Cảng vụ (Người cấp phép).	Thời hạn xuất trình các giấy tờ không có trong cơ sở dữ liệu: Chậm nhất 02 giờ, kể từ khi phương tiện đã neo đậu tại cầu cảng hoặc 04 giờ phương tiện đã neo đậu tại vị trí khác trong vùng nước cảng thủy nội địa	Hồ sơ theo phần I	- Cảng vụ kiểm tra các thông tin khai báo, tra cứu dữ liệu phương tiện, thuyền viên Việt Nam trên cơ sở dữ liệu điện tử của các cơ quan có thẩm quyền để giải quyết thủ tục cấp giấy phép cho phương tiện vào cảng thủy nội địa. - Cảng vụ chỉ yêu cầu người làm thủ tục nộp, xuất trình các giấy tờ trong trường hợp cơ sở dữ liệu không có thông tin của phương tiện, thuyền viên, người lái phương tiện hoặc không đủ dữ liệu điện tử để kiểm tra, đối chiếu hoặc không bảo đảm điều kiện của chứng từ

				<p>điện tử và người làm thủ tục chỉ khai báo dữ liệu lần đầu về phương tiện, thuyền viên trên phần mềm điện tử (do người làm thủ tục lựa chọn). Cảnh vụ làm thủ tục đầu tiên kiểm tra, đối chiếu dữ liệu khai báo với bản chính xuất trình để giải quyết thủ tục cho phương tiện vào cảng thủy nội địa hoặc khi có sự thay đổi. Cơ sở dữ liệu về thuyền viên, người lái phương tiện, phương tiện, cảng thủy nội địa được lưu giữ trên Cổng thông tin một cửa quốc gia để làm cơ sở dữ liệu cho những lần làm thủ tục tiếp theo.</p> <p>- Cảnh vụ có trách nhiệm kiểm tra các giấy tờ quy định tại các điểm a, b, c, d, đ, e khoản 1, điểm a khoản 2 Điều 56 Nghị định số 08/2021/NĐ-CP ngày 28/1/2021 của Chính phủ; chịu trách nhiệm</p>
--	--	--	--	---

					chính và có thẩm quyền quyết định cuối cùng đối với giấy tờ quy định tại các điểm a, b, c khoản 1 Điều 56 Nghị định số 08/2021/NĐ-CP ngày 28/1/2021 của Chính phủ; trong trường hợp các cơ quan quản lý nhà nước cùng tham gia xử lý và có ý kiến khác nhau.
B3	<b>Cấp Giấy phép điện tử</b>	Người cấp phép.	Chậm nhất 30 phút kể từ khi người làm thủ tục hoàn thành các thủ tục khai báo điện tử và xuất trình đầy đủ các giấy tờ theo quy định, trên cơ sở phản hồi của các cơ quan liên quan.	Giấy phép điện tử	Kể từ khi người làm thủ tục hoàn thành các thủ tục khai báo điện tử và xuất trình đầy đủ các giấy tờ theo quy định, trên cơ sở ý kiến phản hồi của các cơ quan liên quan, Cảng vụ cấp giấy phép điện tử cho phương tiện, phương tiện nước ngoài nhập cảnh vào cảng thủy nội địa thông qua Cổng thông tin một cửa quốc gia.
B4	<b>Trả kết quả, thống kê theo dõi</b>	Người cấp phép.	Thực hiện ngay	Kết quả	-Trả kết quả cho người làm thủ tục qua Cổng thông tin một cửa quốc gia. -Thống kê, theo

					đôi
--	--	--	--	--	-----

#### IV. BIỂU MẪU

STT	Mã hiệu	Tên biểu mẫu
01	BM 01	Thông báo phương tiện đến cảng thủy nội địa
02	BM 02	Giấy phép rời cảng thủy nội địa
03	BM 03	Bản khai chung
04	BM 04	Danh sách thuyền viên
05	BM 05	Danh sách hành khách
06	BM 06	Bản khai hàng hóa hoặc hợp đồng vận chuyển hoặc hóa đơn xuất kho hoặc giấy vận chuyển hàng hóa
07	BM 07	Bản khai kiểm dịch thực vật đối với hàng hóa thuộc diện kiểm dịch thực vật
08	BM 08	Bản khai kiểm dịch động vật đối với hàng hóa thuộc diện kiểm dịch động vật
09	BM 09	Bản khai vũ khí và vật liệu nổ (nếu có)
10	BM 10	Bản khai người trốn trên tàu (nếu có)

#### V. YÊU CẦU, ĐIỀU KIỆN

- Phương tiện, phương tiện thủy nước ngoài nhận cảnh vào cảng, bến thủy nội địa phải làm thủ tục để được cấp giấy phép vào cảng, bến thủy nội địa (Khoản 1 Điều 50 Nghị định số 08/2021/NĐ-CP).

- Phương tiện, phương tiện thủy nước ngoài nhập cảnh vào cảng, bến thủy nội địa phải nộp phí, lệ phí theo quy định (Khoản 4 Điều 50 Nghị định số 08/2021/NĐ-CP).

- Thuyền trưởng, người lái phương tiện chỉ được đưa phương tiện, phương tiện thủy nước ngoài nhập vào cảng, bến thủy nội địa khi đảm bảo các điều kiện về an toàn và có sự đồng ý của Cảng vụ, được cấp Giấy phép vào cảng, bến thủy nội địa theo quy định (Khoản 4 Điều 54 Nghị định số 08/2021/NĐ-CP).

- Nếu phát hiện có vi phạm, người cấp phép thông báo, xử lý và hướng dẫn người làm thủ tục có biện pháp khắc phục (Điểm b Khoản 3 Điều 54 Nghị định số 08/2021/NĐ-CP).

- Miễn, giảm thủ tục vào cảng, bến thủy nội địa (Điều 60 Nghị định 08/2021/NĐ-CP)

## **VI. CƠ SỞ PHÁP LÝ**

- Nghị định số 08/2021/NĐ-CP ngày 28 tháng 01 năm 2021 của Chính phủ quy định về quản lý hoạt động đường thủy nội địa.

- Thông tư số 248/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, quản lý và sử dụng phí, lệ phí áp dụng tại cảng, bến thủy nội địa.

- Thông tư 01/2018/VPCP ngày 23 tháng 11 năm 2018 của Văn phòng Chính phủ hướng dẫn thi hành một số quy định của Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính.

**THÔNG BÁO TÀU ĐẾN/RỜI CẢNG**  
**NOTICE OF VESSEL ARRIVAL/DEPARTURE AT PORTS**

Tên và loại tàu: Name and type of ship		Cầu, bến xin cập/rời Name of berth required	Thời gian dự kiến đến vùng đón trả hoa tiêu E.T.A at Pilot Stat
		Thời gian dự kiến cập/rời cầu ETB/ETD	Tốc độ điều động hết máy Full manoeuvring speed
Quốc tịch tàu Flag State of ship	Tên thuyền trưởng Name of master	Cảng rời cuối cùng Last port of call	Cảng tới Nextport
Giấy chứng nhận đăng ký (số, ngày cấp, cảng) Certificate of registry (Number, date of issue, and Port)		Tên và địa chỉ của chủ tàu Name and address of the shipowners  Tên và địa chỉ liên lạc của người khai thác tàu: Name and contact details of the ship operators	
Chiều dài lớn nhất Lenght over all (LOA)	Chiều rộng Breadth	Chiều cao tính không Air draft	Mớn nước thực tế khi đến/rời Actual draft on arrival/departure  Mũi(F).....Lái (A).....
Tổng dung tích Gross tonnage (GT)	Trọng tải toàn phần Deadweight (DWT)	Đại lý của chủ tàu Name of shipowners/agents  Địa chỉ: Tel: Fax: Đại lý viên: Mobi:	
Mục đích đến cảng Purpose of call	Tàu lai hỗ trợ Tug boat	Chân vịt ngang mũi/lái/công suất Bow/Stern thruster/Power	
Số lượng hàng hóa vận chuyên trên tàu:.....		Loại hàng.....	
Quantity of cargoe on board		Types of cargoe	
Hàng nhập:..... Hàng xuất:.....		Hàng nhập nội địa..... Hàng xuất nội địa.....	
Import		Export Domestic in Domestic out	
Số thuyền viên (gồm cả thuyền trưởng) Number of crew (incl. Master)	Số hành khách Number of passengers	<b>Ghi chú:</b> Remarks	
Những người khác trên tàu Other persom on board			

..., ngày... tháng... năm...

Date

**ĐẠI LÝ HOẶC CHỦ TÀU**

Agent of Master

CẢNG VỤ ĐƯỜNG THỦY NỘI ĐỊA...  
**ĐẠI DIỆN CẢNG VỤ  
ĐƯỜNG THỦY NỘI ĐỊA...**

Số:../GP...

**GIẤY PHÉP RỜI  
CẢNG THỦY NỘI ĐỊA**

Tên tàu: .....  
Quốc tịch tàu: .....  
Dung tích toàn phần:.....  
Tên thuyền trưởng:.....  
Số thuyền viên:.....  
Số hành khách:.....  
Hàng hóa trên tàu:.....  
Hàng hóa quá cảnh:.....  
Rời cảng:.....  
Lúc ....giờ....ngày.../.../.....  
Có hiệu lực đến...giờ...ngày....năm....  
Nơi đến.....  
để.....  
Tuyến hành trình:.....  
Thời gian dự kiến đến:.....  
Lưu ý về luồng lạch, bão lũ và các thông tin cần thiết khác: .....

Ngày...tháng...năm...  
**NGƯỜI CẤP GIẤY PHÉP**

CẢNG VỤ ĐƯỜNG THỦY NỘI ĐỊA...  
Inland Waterway Port Authority area  
**ĐẠI DIỆN CẢNG VỤ  
ĐƯỜNG THỦY NỘI ĐỊA...**  
**Representative ...**

Số:../GP...  
N°

**GIẤY PHÉP RỜI CẢNG THỦY NỘI ĐỊA  
PORT CLEARANCE**

Tên tàu: ..... Quốc tịch tàu: .....  
Name of ship:..... Flag Stage of ship.....  
Dung tích toàn phần(Gross tonnage):.....  
Tên thuyền trưởng:..... Số thuyền viên:.....  
Name of Master/Captain..... Number of crews.....  
Số hành khách(Number of passengers):.....  
Hàng hóa trên tàu:..... Hàng hóa quá cảnh:.....  
Cargo..... Transit cargo.....  
Thời gian rời cảng: ....(1) giờ....ngày....tháng....năm.....  
Time of departure Date.....  
Cảng đến: .....  
Next port of call .....  
Giấy phép rời cảng này có hiệu lực đến....giờ....ngày....tháng....năm....  
This port clearance is valid until .....  
Lưu ý về luồng lạch, bão lũ và các thông tin cần thiết khác:.....  
Others related information.....

Ngày...tháng...năm...  
Date....

**NGƯỜI CẤP GIẤY PHÉP (issuing authority)**

**Ghi chú:** Giấy phép đóng dấu treo treo của Cảng vụ hoặc Đại diện Cảng vụ trên góc trái phía trên;

(1) hoặc là khu neo đậu.



BM 03

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**  
**Socialist Republic of Vietnam**  
**Independence - Freedom - Happiness**

-----  
**BẢN KHAI CHUNG**  
**GENERAL DECLARATION**

	Đến Arrival	Rời Departure	
1.1 Tên và loại tàu: Name and type of ship:	2. Cảng đến/rời Port of arrival/departure	3. Thời gian đến/rời cảng Date - Time of arrival/departure	
1.2 Số IMO: IMO number:			
1.3 Hồ hiệu: Call sign:			
1.4 Số chuyến đi: Voyage number:			
4. Quốc tịch tàu: Flag State of ship	5. Tên thuyền trưởng: Name of Captain	6. Cảng rời cuối cùng/cảng đích: Last port of call/Destination port	
7. Giấy chứng nhận đăng ký (Số, ngày cấp, cảng): Registration (Port, date of issue, number)	8. Tên và địa chỉ liên lạc của đại lý/người làm thủ tục: Name and contact details of the Agent		
9. Tổng dung tích: Gross tonnage	10. Dung tích có ích: Net tonnage		
11. Vị trí tàu tại cảng: Position of the ship in the port (berth or terminal)			
12. Đặc điểm chính của chuyến đi: Briefing the main particulars of voyage Các cảng trước: Previous port of call Các cảng sẽ đến: Subsequent port of call Các cảng sẽ dỡ hàng: Ports where remaining cargo will be discharged Số hàng còn lại: Remaining cargo			
13. Thông tin về hàng hóa vận chuyển trên tàu: Description of the cargo			
Loại hàng hóa Kind of cargo	Tên hàng hóa Cargo name	Số lượng hàng hóa The quantity of cargo	Đơn vị tính Unit

Thông tin về hàng hóa quá cảnh Description of the cargo in transit				
Loại hàng hóa Kind of cargo	Tên hàng hóa Cargo name	Số lượng hàng hóa The quantity of cargo	Số lượng hàng hóa quá cảnh xếp dỡ tại cảng The quantity of cargo in transit loading, discharging	Đơn vị tính Unit
14. Số thuyền viên (gồm cả thuyền trưởng) Number of crew (incl. Master/Captain)	15. Số hành khách Number of passenger	16. Ghi chú: Remarks		
Tài liệu đính kèm (ghi rõ số bản) Attached documents (indicate number of copies)				
17. Bản khai hàng hóa: Cargo Declaration	18. Bản khai dự trữ của tàu Ship's Stores Declaration			
19. Danh sách thuyền viên Crew List	20. Danh sách hành khách Passenger List	21. Yêu cầu về phương tiện tiếp nhận và xử lý chất thải reception facilities		
22. Bản khai hành lý thuyền viên (*) Crew's luggage Declaration (*)	23. Bản khai kiểm dịch y tế (*) Declaration of Health (*)			
<p>..., ngày ... tháng ... năm 20...</p> <p>Date...</p> <p><b>Thuyền trưởng (đại lý hoặc sỹ quan được ủy quyền)</b> Master/Captain (or agent/officer authorized)</p>				

(\*) Mục này chỉ khai khi tàu đến cảng

Only on arrival

BM 04

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**  
**Socialist Republic of Vietnam**  
**Independence - Freedom - Happiness**

-----  
**DANH SÁCH THUYỀN VIÊN**  
**CREW LIST**

	Đến Arrival	Rời Departure	Trang số: Page No:		
1.1. Tên tàu: Name of ship	2. Cảng đến/rời: Port of arrival/departure		3. Ngày đến/rời: Date of arrival/departure		
Số đăng ký: Registration number:					
1.2. Số chuyến đi: Voyage number					
4. Quốc tịch tàu: Flag State of ship	5. Cảng rời cuối cùng: Last port of call				
6. STT No.	7. Họ và tên Family name, given name	8. Chức danh Rank or rating/ Title	9. Quốc tịch Nationality	10. Ngày và nơi sinh Date and place of birth	11. Loại và Số Hộ chiếu Nature and No. of identity document (seaman's passport)

..., ngày... tháng... năm ...

Date

**Thuyền trưởng (Đại lý hoặc sỹ quan được ủy quyền)**  
 Captain/Master (agent/officer Authorized)

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**  
**Socialist Republic of Vietnam**  
**Independence - Freedom - Happiness**

-----  
**DANH SÁCH HÀNH KHÁCH**  
**PASSENGER LIST**

		Đến Arrival			Rời Departure	Trang số: Page No:	
1.1. Tên tàu Name of ship		2. Cảng đến/rời: Port of arrival/departure		3. Ngày đến/rời: Date of arrival/departure			
1.2. Số chuyến đi: Voyage number							
4. Quốc tịch tàu Flag State of ship							
5. Họ và tên Family name, given name	6. Quốc tịch Nationality	7. Ngày và nơi sinh Date and place of birth	8. Loại Hộ chiếu Type of identity or travel document	9. Số Hộ chiếu Serial number of identity or travel document/ Passport	10. Cảng lên tàu Port of embarkation	11. Cảng rời tàu Port of disembarkation	12. Hành khách quá cảnh hay không Transit passenger or not

..., ngày... tháng ... năm 20...

Date...

**Thuyền trưởng (Đại lý hoặc sỹ quan được ủy quyền)**  
 Master/Captain (Agent or officer Authorized)

BM 06

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**  
**Socialist Republic of Vietnam**  
**Independence - Freedom - Happiness**

-----

**BẢN KHAI HÀNG HÓA**  
**CARGO DECLARATION**

			Đến Arrival		Rời Departure	Trang số Page No:
Vận đơn số*  B/L No	1.1. Tên tàu: Name of ship		2. Cảng lập bản khai: Port where report is made			
	1.2. Số chuyến đi: Voyage number					
	3. Quốc tịch tàu: Flag State of ship	4. Tên thuyền trưởng: Name of master/captain	5. Cảng bốc/dỡ hàng hóa: Port of loading/Port of discharge			
	6. Ký hiệu và số hiệu hàng hóa Marks and Nos.	7. Số và loại bao kiện; loại hàng hoá, mã hàng hóa Number and kind of packages; description of goods, or, if available, the HS code	8. Tổng trọng lượng Gross weight	9. Kích thước Measurement		

\* Số Vận đơn: Khai cảng nhận hàng chính thức theo phương thức vận tải đa phương thức hoặc vận đơn suốt.

B/L No: Also State original port by shipment using multimodal transport document or through Bill of Lading

..., ngày... tháng... năm ...

Date

**Thuyền trưởng (Đại lý hoặc sỹ quan được ủy quyền)**  
 Master (Authorized agent or officer)

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**  
**Socialist Republic of Vietnam**  
**Independence - Freedom - Happiness**

-----  
**BẢN KHAI KIỂM DỊCH THỰC VẬT**  
**DECLARATION FOR PLANT QUARANTINE**

Tên tàu:..... Quốc tịch tàu: .....

Name of ship..... Flag State of ship .....

Tên thuyền trưởng:..... Tên bác sỹ: .....

Name of master..... Name of doctor .....

Số thuyền viên:..... Số hành khách: .....

Number of crew..... Number of passengers .....

Cảng rời cuối cùng:..... Cảng đến tiếp theo: .....

Last port of call..... Next port of call .....

Cảng bốc hàng đầu tiên và ngày rời cảng đó:

The first port of loading and the date of departure: .....

Tên, số lượng, khối lượng hàng thực vật nhận ở cảng đầu tiên: .....

Name, quantity and weight of plant goods loaded at the first port: .....

Tên, số lượng, khối lượng hàng thực vật nhận ở các cảng trung gian và tên các cảng đó:.....

Name, quantity, weight of plant goods loaded at the intermediate ports and the names of these ports: .....

Tên, số lượng và khối lượng hàng thực vật cần bốc ở cảng này: .....

Name, quantity and weight of plant goods to be discharged at this port: .....

Thuyền trưởng cam đoan những điều khai ở trên là đúng và chịu trách nhiệm chấp hành đầy đủ các quy định về kiểm dịch thực vật.

The Master guarantees the correctness of the above mentioned declarations and his responsibility for full compliance with the said regulations on plant quarantine.

....., ngày ... tháng ... năm 20 ...

Date...

**Thuyền trưởng (Đại lý hoặc sỹ quan được ủy quyền)**

Master (Authorized agent or officer)

BM 08

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**  
**Socialist Republic of Vietnam**  
**Independence - Freedom - Happiness**

**BẢN KHAI KIỂM DỊCH ĐỘNG VẬT**  
**DECLARATION FOR ANIMAL QUARANTINE**

Tên tàu:..... Quốc tịch tàu: .....

Name of ship..... Flag State of ship .....

Tên thuyền viên:..... Tên hành khách: .....

Number of crew..... Number of passengers .....

Cảng rời cuối cùng:..... Cảng đến tiếp theo: .....

Last port of call..... Next port of call .....

Tên hàng động vật và sản phẩm động vật nhận ở cảng đầu tiên: .....

Animal and animal products loaded at the first port.....

Tên hàng động vật và sản phẩm động vật dỡ ở các cảng trung gian và tên cảng

đó:.....

Animal and animal products loaded at the intermediate ports and the name of the ports

Tên hàng động vật và sản phẩm động vật dỡ ở cảng này: .....

Animal and animal products to be discharged at this port

Thuyền trưởng cam đoan những điều khai ở trên là đúng và chịu trách nhiệm chấp hành đầy đủ các quy định về kiểm dịch động vật.

The Master guarantees the correctness of the above mentioned declarations and his responsibility for full compliance with the said regulations on animal quarantine.

....., ngày ... tháng ... năm...

Date...

**Thuyền trưởng (Đại lý hoặc sỹ quan được ủy quyền)**

Master (Authorized agent or officer)

**BẢN KHAI VŨ KHÍ VÀ VẬT LIỆU NỔ**  
*DECLARATION OF ARMS AND EXPLOSIVE MATERIALS*

**Trang số:**

*Page number:*

Tên tàu: ..... Số IMO.....

*Name of ship* ..... *IMO number*.....

Quốc tịch tàu: ..... Hồ hiệu.....

*Flag State of ship*..... *Call sign*.....

Tên thuyền trưởng:..... Đại lý tàu biển.....

*Master 's name* ..... *Shipping agent*.....

<b>Thứ tự</b> <i>Order</i>	<b>Loại vũ khí và vật liệu nổ</b> <i>Kind and description of arm and explosive material</i>	<b>Số lượng</b> <i>Quantity</i>	<b>Tên và số hiệu</b> <i>Mark and number</i>	<b>Nơi cất giữ, bảo quản</b> <i>Stored place</i>

**CHỮ KÝ ĐẠI LÝ**  
*Agent's signature*

**CHỮ KÝ THUYỀN TRƯỞNG**  
*Master's signature*

**ĐỊA ĐIỂM, THỜI GIAN**  
*Place and date*

**ĐỊA ĐIỂM, THỜI GIAN**  
*Place and date*



**BẢN KHAI NGƯỜI TRÓN TRÊN TÀU**  
*DECLARATION OF STOWAWAY***1. Chi tiết về tàu/Ship details**

Tên tàu/*Name of ship*: ..... Đại lý cảng tiếp /*Agent in next port*: .....

Số IMO/*IMO number*: ..... Địa chỉ đại lý/*Agent address*: .....

Quốc tịch tàu/*Flag State of ship*: ..... IRCS: .....

Công ty tàu/*Company*: ..... Số INMARSAT/*INMARSAT number*: .....

Địa chỉ công ty/*Company address*: ..... Cảng đăng ký/*Port of registry*: .....

Tên thuyền trưởng/*Name of the Master*: .....

Đại lý tàu biển/*Shipping agent*: .....

**2. Chi tiết về người trón trên tàu/Stow away details**

Thời gian phát hiện trên tàu/*Date/time found on board*:

.....

Nơi tìm thấy trên tàu/*Place of boarding*:

.....

Quốc gia xảy ra việc trón lên tàu/*Country of boarding*:

.....

Thời gian xảy ra việc trón lên tàu/*Date/time of boarding*:

.....

Đích cuối cùng của người trón trên tàu/*Intended final destination*:

.....

Lời khai lý do trón trên tàu/*Stated reasons for boarding ship*:

.....

Họ/*Surname*:

.....

Tên/*Given name*:

.....

Tên khác/*Name by which known*:

.....

Giới tính/*Gender*:

.....

Ngày sinh/*Date of birth*:

.....

Nơi sinh/*Place of birth*:

.....

Khai báo về quốc tịch/*Claimed nationality*:

.....

Địa chỉ nhà riêng/*Home address*:

.....

Quốc gia cư trú/*Country of domicile:*

.....

Số-loại giấy tờ/*ID-document type, e.g. Passport No:*

.....

Số Chứng minh hoặc số thuyền viên/*ID- Card No. or Seaman's book No:*

.....

Nếu có/*If yes,*

.....

Ngày cấp/*When issued:*

.....

Nơi cấp/*Where issued:*

.....

Ngày hết hạn/*Date of expiry:*

.....

Cơ quan cấp/*Issued by:*

.....

Ảnh của người trốn trên tàu/*Photograph of the stowaway:*

.....



Đặc điểm nhận dạng của người trốn trên tàu/*General physical description of the stowaway:*

.....

Ngôn ngữ sử dụng chính/*First language:*

.....

Khả năng nói, diễn đạt/*Spoken:*

.....

Khả năng đọc /*Read:*

.....

Khả năng viết/*Written:*

.....

Ngôn ngữ khác/*Other languages:*

.....

Khả năng nói, diễn đạt/*Spoken:*

.....

Khả năng đọc/*Read:*

.....

Khả năng viết/*Written:*

.....

### 3. Các chi tiết khác/*Other details*

(1) Phương thức trốn trên tàu, bao gồm cả những người liên quan (Ví dụ: Thủy thủ, công nhân cảng.v.v.) và cả người trốn trong hàng hóa/container hoặc ẩn ở trên tàu/*Method of boarding, including other persons involved (e.g. crew, port*

*workers, etc.), and whether the Stowaway was secreted in cargo/container or hidden in the ship:*

(2) Kiểm kê tài sản người trốn trên tàu/*Inventory of the Stowaway's possessions:*

(3) Tờ khai của người trốn trên tàu/*Statement made by the Stowaway:*

(4) Tờ khai của thuyền trưởng (bao gồm cả những nhận xét về tính xác thực về những thông tin mà người trốn trên tàu khai)/*Statement made by the Master (including any observations on the credibility of the information provided by the Stowaway).*

Các ngày thực hiện phỏng vấn/*Date(s) of Interview (s):*

**CHỮ KÝ NGƯỜI TRỐN TRÊN  
TÀU**  
STOWAWAY'S SIGNATURE

**CHỮ KÝ THUYỀN TRƯỞNG**  
MASTER'S SIGNATURE

**CHỮ KÝ ĐẠI LÝ**  
AGENT'S SIGNATURE

**DATE:**

**DATE:**

**DATE:**

**QUY TRÌNH 21****Thủ tục điện tử đối với phương tiện thủy nội địa Việt Nam,****Campuchia xuất cảnh rời cảng thủy nội địa Việt Nam***(Ban hành kèm theo Quyết định số 2946/QĐ-UBND ngày 31 tháng 8 năm 2022 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh)***I. THÀNH PHẦN HỒ SƠ**

<b>STT</b>	<b>Thành phần</b>	<b>Số lượng</b>	<b>Ghi chú</b>
<b>a. Giấy tờ khai báo hoặc xuất trình</b>			
01	Thông báo phương tiện rời cảng thủy nội địa	01	Bản chính
02	Danh sách thuyền viên, người lái phương tiện với đầy đủ chức danh	01	Bản chính
03	Danh sách hành khách theo	01	Bản chính
04	Bản khai hàng hóa hợp đồng vận chuyển hoặc hóa đơn xuất kho hoặc giấy vận chuyển (Đối với phương tiện chở hàng hóa)	01	Bản chính
<b>b. Giấy tờ xuất trình</b>			
01	Giấy tờ liên quan đến hàng hóa vận tải trên phương tiện	01	Bản chính
02	Giấy tờ xác nhận việc nộp phí, lệ phí quy định của pháp luật, trừ trường hợp thanh toán điện tử	01	Bản chính
03	Giấy chứng nhận khả năng chuyên môn, chứng chỉ chuyên môn của thuyền viên, người lái phương tiện	01	Bản chính
04	Giấy tờ liên quan tới những thay đổi so với giấy tờ khi làm thủ tục cho phương tiện vào cảng thủy nội địa	01	Bản chính hoặc bản sao có xác nhận của tổ chức tín dụng trong trường hợp phương tiện đang cầm cố, thế chấp

**II. NƠI TIẾP NHẬN, TRẢ KẾT QUẢ, THỜI GIAN VÀ LỆ PHÍ**

Nơi tiếp nhận và trả kết quả	Thời gian xử lý	Lệ phí
<p>1. Hình thức tiếp nhận: Thực hiện qua phương thức điện tử thông qua Cổng thông tin một cửa quốc gia</p> <p>2. Trả kết quả: Thông qua Cổng thông tin một cửa quốc gia.</p>	<p>Chậm nhất 30 phút, kể từ khi người làm thủ tục khai báo điện tử và xuất trình đầy đủ các giấy tờ theo quy định</p>	<p>- Phí trọng tải: Theo quy định tại Phần b Mục 1 Khoản 1, Khoản 3, Khoản 4 Điều 4 Thông tư số 248/2016/TT-BTC.</p> <p>- Lệ phí vào cảng, bến thủy nội địa: Theo Mục 2 Khoản 1 Điều 4 Thông tư số 248/2016/TT-BTC.</p> <p><i>(chi tiết theo biểu mức thu phí, lệ phí áp dụng tại cảng, bến thủy nội địa)</i></p>

**III. TRÌNH TỰ XỬ LÝ CÔNG VIỆC (TỔNG THỜI GIAN GIẢI QUYẾT LÀ 30 PHÚT)**

Bước công việc	Nội dung công việc	Người thực hiện	Thời gian	Hồ sơ/Biểu mẫu	Diễn giải
B1	<b>Khai báo hồ sơ</b>	Người làm thủ tục	Chậm nhất 02 giờ trước khi phương tiện rời cảng thủy nội địa.	Hồ sơ theo phần I	- Người làm thủ tục phải khai báo giấy tờ theo phương thức điện tử thông qua Cổng thông tin một cửa quốc gia.
B2	<b>Kiểm tra, tiếp nhận và xử lý hồ sơ</b>	Viên chức Cảng vụ (Người cấp phép).	Thời hạn nộp hoặc xuất trình các giấy tờ không có trong cơ sở dữ liệu: Chậm nhất 02 giờ, trước khi phương tiện rời cảng và cửa khẩu. Đối với phương tiện	Hồ sơ theo phần I	- Cảng vụ kiểm tra các thông tin khai báo, tra cứu dữ liệu của phương tiện, truyền viên trên cơ sở dữ liệu điện tử của các cơ quan có thẩm quyền để giải quyết thủ tục cấp giấy phép rời cảng thủy nội địa cho phương tiện.

			<p>chờ khách có thể thực hiện ngay tại thời điểm phương tiện chuẩn bị rời cảng và cửa khẩu.</p>	<p>- Cảng vụ chỉ yêu cầu người làm thủ tục nộp, xuất trình các giấy tờ trong trường hợp cơ sở dữ liệu không có dữ liệu của phương tiện, thuyền viên, người lái phương tiện hoặc không đủ dữ liệu điện tử để kiểm tra, đối chiếu hoặc không bảo đảm điều kiện của chứng từ điện tử và người làm thủ tục chỉ việc khai báo dữ liệu lần đầu về phương tiện, thuyền viên trên phần mềm điện tử (do người làm thủ tục lựa chọn). Cảng vụ làm thủ tục cuối cùng kiểm tra, đối chiếu dữ liệu khai báo với bản chính xuất trình để giải quyết thủ tục cho phương tiện rời cảng thủy nội địa Việt Nam hoặc khi có sự thay đổi. Cơ sở dữ liệu về thuyền viên, người lái phương tiện, phương tiện rời cảng thủy nội địa Việt Nam được lưu giữ trên phần mềm điện tử để làm cơ sở dữ liệu cho những lần làm thủ tục tiếp theo.</p> <p>- Cảng vụ có trách nhiệm kiểm tra các giấy tờ quy định tại khoản 1 và điểm a khoản 2 Điều 57 Nghị định số 08/2021/NĐ-CP; chịu trách nhiệm chính và có thẩm quyền quyết định cuối cùng đối với giấy tờ quy</p>
--	--	--	---	---

					định tại điểm a khoản 1 Điều 57 Nghị định số 08/2021/NĐ-CP trong trường hợp các cơ quan quản lý nhà nước cùng tham gia xử lý và có ý kiến khác nhau.
B3	<b>Cấp giấy phép điện tử</b>	Người cấp phép.	Chậm nhất 30 phút, kể từ khi người làm thủ tục khai báo điện tử và xuất trình đầy đủ các giấy tờ theo quy định	Giấy phép điện tử	Kể từ khi người làm thủ tục hoàn thành các thủ tục khai báo điện tử và xuất trình đầy đủ các giấy tờ theo quy định, trên cơ sở ý kiến phản hồi của các cơ quan liên quan, Cảng vụ cấp giấy phép cho phương tiện, phương tiện nước ngoài xuất cảnh rời cảng thủy nội địa thông qua phần mềm điện tử qua Cổng thông tin một cửa quốc gia.
B4	<b>Trả kết quả, thống kê theo dõi</b>	Người cấp phép.	Thực hiện ngay	Kết quả	Trả kết quả cho người làm thủ tục qua Cổng thông tin một cửa quốc gia

**IV. BIỂU MẪU**

<b>STT</b>	<b>Mã hiệu</b>	<b>Tên biểu mẫu</b>
01	BM 01	Thông báo phương tiện rời cảng thủy nội địa
02	BM 02	Danh sách thuyền viên, người lái phương tiện với đầy đủ chức danh
03	BM 03	Danh sách hành khách
04	BM 04	Bản khai hàng hóa hợp đồng vận chuyển hoặc hóa đơn xuất kho hoặc giấy vận chuyển (Đối với phương tiện chở hàng hóa)

**VII. CƠ SỞ PHÁP LÝ**

- Nghị định số 08/2021/NĐ-CP ngày 28 tháng 01 năm 2021 của Chính phủ quy định về quản lý hoạt động đường thủy nội địa.

- Thông tư số 248/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, quản lý và sử dụng phí, lệ phí áp dụng tại cảng, bến thủy nội địa.

- Thông tư 01/2018/VPCP ngày 23 tháng 11 năm 2018 của Văn phòng Chính phủ hướng dẫn thi hành một số quy định của Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính.



**BM 01**

**THÔNG BÁO TÀU ĐẾN/RỜI CẢNG**  
**NOTICE OF VESSEL ARRIVAL/DEPARTURE AT PORTS**

Tên và loại tàu: Name and type of ship		Cầu, bến xin cập/rời Name of berth required	Thời gian dự kiến đến vùng đón trả hoa tiêu E.T.A at Pilot Stat
		Thời gian dự kiến cập/rời cầu ETB/ETD	Tốc độ điều động hết máy Full manoeuvring speed
Quốc tịch tàu Flag State of ship	Tên thuyền trưởng Name of master	Cảng rời cuối cùng Last port of call	Cảng tới Nextport
Giấy chứng nhận đăng ký (số, ngày cấp, cảng) Certificate of registry (Number, date of issue, and Port)		Tên và địa chỉ của chủ tàu Name and address of the shipowners  Tên và địa chỉ liên lạc của người khai thác tàu: Name and contact details of the ship operators	
Chiều dài lớn nhất Length over all (LOA)	Chiều rộng Breadth	Chiều cao tính không Air draft	Mớn nước thực tế khi đến/rời Actual draft on arrival/departure  Mũi(F).....Lái (A).....
Tổng dung tích Gross tonnage (GT)	Trọng tải toàn phần Deadweight (DWT)	Đại lý của chủ tàu Name of shipowners/agents  Địa chỉ: Tel: Fax: Đại lý viên: Mobi:	
Mục đích đến cảng Purpose of call	Tàu lai hỗ trợ Tug boat	Chân vịt ngang mũi/lái/công suất Bow/Stern thruster/Power	
Số lượng hàng hóa vận chuyển trên tàu:..... Loại hàng..... Quantity of cargoe on board Types of cargoe			
Hàng nhập:..... Hàng xuất:..... Hàng nhập nội địa..... Hàng xuất nội địa..... Import Export Domestic in Domestic out			
Số thuyền viên (gồm cả thuyền trưởng) Number of crew (incl. Master)	Số hành khách Number of passengers	<b>Ghi chú:</b> Remarks	
Những người khác trên tàu Other persom on board			

..., ngày... tháng... năm...

Date

**ĐẠI LÝ HOẶC CHỦ TÀU**

Agent of Master

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**  
**Socialist Republic of Vietnam**  
**Independence - Freedom - Happiness**

-----  
**DANH SÁCH THUYỀN VIÊN**  
**CREW LIST**

	Đến Arrival	Rời Departure	Trang số: Page No:		
1.1. Tên tàu: Name of ship	2. Cảng đến/rời: Port of arrival/departure		3. Ngày đến/rời: Date of arrival/departure		
Số đăng ký: Registration number:					
1.2. Số chuyến đi: Voyage number					
4. Quốc tịch tàu: Flag State of ship		5. Cảng rời cuối cùng: Last port of call			
6. STT No.	7. Họ và tên Family name, given name	8. Chức danh Rank or rating/ Title	9. Quốc tịch Nationality	10. Ngày và nơi sinh Date and place of birth	11. Loại và Số Hộ chiếu Nature and No. of identity document (seaman's passport)

..., ngày... tháng... năm ...

Date

**Thuyền trưởng (Đại lý hoặc sỹ quan được ủy quyền)**  
 Captain/Master (agent/officer Authorized)

BM 03

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**  
**Socialist Republic of Vietnam**  
**Independence - Freedom - Happiness**

-----  
**DANH SÁCH HÀNH KHÁCH**  
**PASSENGER LIST**

		Đến Arrival		Rời Departure		Trang số: Page No:	
1.1. Tên tàu Name of ship	2. Cảng đến/rời: Port of arrival/departure		3. Ngày đến/rời: Date of arrival/departure				
1.2. Số chuyến đi: Voyage number							
4. Quốc tịch tàu Flag State of ship							
5. Họ và tên Family name, given name	6. Quốc tịch Nationality	7. Ngày và nơi sinh Date and place of birth	8. Loại Hộ chiếu Type of identity or travel document	9. Số Hộ chiếu Serial number of identity or travel document/ Passport	10. Cảng lên tàu Port of embarkation	11. Cảng rời tàu Port of disembarkation	12. Hành khách quá cảnh hay không Transit passenger or not

..., ngày... tháng ... năm 20...

Date...

**Thuyền trưởng (Đại lý hoặc sỹ quan được ủy quyền)**  
 Master/Captain (Agent or officer Authorized)

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**  
**Socialist Republic of Vietnam**  
**Independence - Freedom - Happiness**

-----  
**BẢN KHAI HÀNG HÓA**  
**CARGO DECLARATION**

		Đến Arrival	Rời Departure	Trang số Page No:
Vận đơn số*  B/L No	1.1. Tên tàu: Name of ship		2. Cảng lập bản khai: Port where report is made	
	1.2. Số chuyến đi: Voyage number			
	3. Quốc tịch tàu: Flag State of ship	4. Tên thuyền trưởng: Name of master/captain	5. Cảng bốc/dỡ hàng hóa: Port of loading/Port of discharge	
	6. Ký hiệu và số hiệu hàng hóa Marks and Nos.	7. Số và loại bao kiện; loại hàng hoá, mã hàng hóa Number and kind of packages; description of goods, or, if available, the HS code	8. Tổng trọng lượng Gross weight	9. Kích thước Measurement

- \* Số Vận đơn: Khai cảng nhận hàng chính thức theo phương thức vận tải đa phương thức hoặc vận đơn suốt.
- B/L No: Also State original port by shipment using multimodal transport document or through Bill of Lading

..., ngày... tháng... năm ...

Date

**Thuyền trưởng (Đại lý hoặc sỹ quan được ủy quyền)**  
 Master (Authorized agent or officer)

**QUY TRÌNH 22****Xác nhận việc trình báo đường thủy nội địa  
hoặc trình báo đường thủy nội địa bổ sung**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 2946/QĐ-UBND ngày 31 tháng 8 năm 2022 của  
Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh)*

**I. THÀNH PHẦN HỒ SƠ**

STT	Tên hồ sơ	Số lượng	Ghi chú
<b>Giấy tờ phải nộp</b>			
01	Trình báo đường thủy nội địa theo mẫu quy định	02	Bản chính
02	Bản sao Tự họa có mô tả sơ đồ vị trí xảy ra tai nạn, sự cố và đính kèm hình ảnh (nếu có)	02	Bản sao
03	Bản trích sao Nhật ký hàng hải những phần liên quan đến vụ việc	02	Bản sao
04	Bản trích sao Hải đồ liên quan đến vụ việc	02	Bản sao
<b>Giấy tờ xuất trình</b>			
01	Bản Tự họa có mô tả sơ đồ vị trí xảy ra tai nạn, sự cố và đính kèm hình ảnh (nếu có).	01	Bản chính
02	Bản Nhật ký hàng hải những phần liên quan đến vụ việc.	01	Bản chính
03	Bản trích sao Hải đồ liên quan đến vụ việc	01	Bản chính
04	Bản trích sao Nhật ký hàng hải những phần liên quan đến vụ việc;	01	Bản chính

**II. NƠI TIẾP NHẬN, TRẢ KẾT QUẢ, THỜI GIAN VÀ LỆ PHÍ**

Nơi tiếp nhận và trả kết quả	Thời gian xử lý	Lệ phí
1. Trực tiếp: Cảng vụ Đường thủy nội địa thành phố Hồ Chí Minh thuộc Sở Giao thông vận tải; địa chỉ 167 Lưu Hữu Phước, phường 15, quận 8, thành phố Hồ Chí Minh, điện	Thời gian giải quyết 02 giờ làm việc, kể từ lúc nhận đủ hồ sơ hợp lệ theo quy định.	Phí trình báo: - Đối với phương tiện thủy nội địa, tàu cá: 50.000 đồng/lần. - Đối với tàu biển:

thoại (028) 39500691; Fax: (028) 395142482. 2. Trả kết quả tại nơi nộp hồ sơ ban đầu.	100.000 đồng/lần. (Mục 3 Khoản 1, Điều 4 Thông tư số 248/2016/TT-BTC)
--	--

### III. TRÌNH TỰ XỬ LÝ CÔNG VIỆC

Bước công việc	Nội dung công việc	Trách nhiệm	Thời gian	Hồ sơ/Biểu mẫu	Diễn giải
B1	<b>Nộp hồ sơ</b>	Thuyền trưởng hoặc người lái phương tiện (Gọi tắt là Người làm thủ tục).	Giờ hành chính	Hồ sơ theo phần I	
B2	<b>Kiểm tra và tiếp nhận hồ sơ</b>	Bộ phận một cửa Cảng vụ (Gọi tắt là Bộ phận một cửa)	30 phút	Hồ sơ theo phần I	Tiếp nhận hồ sơ: - Trường hợp hồ sơ đã đầy đủ, hợp lệ thì tiếp nhận hồ sơ; thực hiện tiếp bước B3. - Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ hoặc chưa hợp lệ thì hướng dẫn người làm thủ tục hoàn thiện hồ sơ.
B3	<b>Phân công, xử lý hồ sơ</b>	Phòng Pháp chế - Thanh tra	10 phút	Hồ sơ theo phần I	- Phòng Pháp chế - Thanh tra tiếp nhận hồ sơ từ bộ phận một cửa. - Phân công Viên chức phòng Pháp chế - Thanh tra xử lý hồ sơ.

B4	<b>Thẩm định hồ sơ; đề xuất nội dung giải quyết TTHC</b>	Viên chức phòng Pháp chế - Thanh tra	60 phút	Hồ sơ theo phần I	- Viên chức phòng Pháp chế - Thanh tra thẩm định hồ sơ. - Ghi nội dung Xác nhận việc trình báo đường thủy nội địa hoặc trình báo đường thủy nội địa bổ sung trực tiếp trên đơn.
B5	<b>Xem xét, trình ký hồ sơ</b>	Lãnh đạo phòng Pháp chế - Thanh tra	10 phút	Hồ sơ theo phần I.	- Lãnh đạo phòng Pháp chế - Thanh tra xem xét và ký tắt duyệt nội dung. - Trình Giám đốc Cảng vụ ký duyệt.
B6	<b>Duyệt ký</b>	Giám đốc Cảng vụ	10 phút	Hồ sơ theo phần I.	- Giám đốc xem xét hồ sơ, ký duyệt. - Chuyển bộ phận một cửa phát hành.
B7	<b>Trả kết quả, lưu hồ sơ, thống kê theo dõi</b>	Bộ phận một cửa	Thực hiện ngay	Kết quả	- Đóng dấu xác nhận trên đơn. - Trả kết quả cho Người làm thủ tục. - Thống kê theo dõi, lưu trữ hồ sơ theo quy định.

#### IV. BIỂU MẪU

Các biểu mẫu sử dụng tại các bước công việc:

STT	Mã hiệu	Tên biểu mẫu
1	BM 01	Xác nhận trình báo đường thủy nội địa

#### V. LƯU HỒ SƠ

- Trình báo đường thủy nội địa theo mẫu quy định.
- Bản sao Tờ họa có mô tả sơ đồ vị trí xảy ra tai nạn, sự cố và đính kèm hình ảnh (nếu có).
- Bản trích sao Nhật ký hàng hải những phần liên quan đến vụ việc.

- Bản trích sao Hải đồ liên quan đến vụ việc

## **VI. CƠ SỞ PHÁP LÝ**

- Thông tư số 69/2014/TT-BGTVT ngày 27/11/2014 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải Quy định thủ tục xác nhận việc trình báo đường thủy nội địa.

- Thông tư số 248/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí áp dụng tại cảng, bến thủy nội địa.

- Thông tư 01/2018/VPCP ngày 23 tháng 11 năm 2018 của Văn phòng Chính phủ hướng dẫn thi hành một số quy định của Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính.



BM 01

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM**

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**  
*Independence - Freedom - Happiness*

**TRÌNH BÁO ĐƯỜNG THỦY NỘI ĐỊA**  
**NOTICE OF INLAND WATERWAY**

Kính gửi/ To:.....

1. Họ và tên thuyền trưởng (người lái phương tiện)/*Name of Captain (vessel operator)*:.....
- Số Giấy chứng minh nhân dân (hộ chiếu)/*Identity card (passport) number*:.....
- Chức danh/*Position*:.....
- Ngày, tháng, năm sinh/*Date of birth*:.....
2. Thời gian xảy ra tai nạn, sự cố/*Time of the accident, incident*:.....
3. Địa điểm xảy ra tai nạn, sự cố/*Location of the accident, incident*:.....
4. Tên, số đăng ký, số đăng kiểm của phương tiện thủy nội địa (tàu biển, tàu cá) bị tai nạn, sự cố/*Name, registration, register number of the inland, waterway vessel (sea going vessel, fishing vessel) in the accident, incident*:
5. Hoàn cảnh phương tiện thủy nội địa (tàu biển, tàu cá) gặp phải/*Encountered circumstance of the inland waterway vessel (sea going vessel, fishing vessel)*:.....
6. Thiệt hại do tai nạn, sự cố gây ra/*Damage caused by the accident, incident*:.....
7. Những biện pháp đã áp dụng để khắc phục hoàn cảnh, hạn chế tổn thất do tai nạn, sự cố gây ra/*The measures were taken to remedy the situation and limit losses caused by the accident, incident*:.....

Tôi xin hoàn toàn chịu trách nhiệm về sự chính xác của các thông tin đã nêu trên đây./ *I am liable for the accuracy of the information mentioned above./*

....., ngày..... tháng..... năm.....  
 ....., date/month/year

**Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền**  
*Certified by the competent authority*

**Thuyền trưởng (người lái phương tiện)**  
*Captain (vessel operator)*  
 Ký, ghi rõ họ, tên và đóng dấu (nếu có)  
*Signature, name and seal (if applicable)*

**Chữ ký của máy trưởng hoặc 01 thủy thủ**  
*Signature of the chief engine or a sailor*

**QUY TRÌNH 23****Gia hạn thời gian lưu lại lãnh thổ Việt Nam  
cho phương tiện vận tải thủy của Campuchia**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 2946/QĐ-UBND ngày 31 tháng 8 năm 2022 của  
Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh)*

**I. THÀNH PHẦN HỒ SƠ**

STT	Tên hồ sơ	Số lượng	Ghi chú
01	Giấy phép vận tải thủy qua biên giới	01	Bản chính
02	Giấy đăng ký phương tiện	01	Bản chính
03	Đơn đề nghị gia hạn	01	Bản chính

**II. NƠI TIẾP NHẬN, TRẢ KẾT QUẢ, THỜI GIAN VÀ LỆ PHÍ**

Nơi tiếp nhận và trả kết quả	Thời gian xử lý	Lệ phí
<p>1. Trực tiếp: Cảng vụ Đường thủy nội địa thành phố Hồ Chí Minh thuộc Sở Giao thông vận tải; địa chỉ 167 Lưu Hữu Phước, phường 15, quận 8, thành phố Hồ Chí Minh, điện thoại (028) 39500691; Fax: (028) 395142482.</p> <p>2. Trả kết quả tại nơi nộp hồ sơ ban đầu.</p>	Thời gian giải quyết 01 ngày làm việc kể từ khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ theo quy định	Không

**III. TRÌNH TỰ XỬ LÝ CÔNG VIỆC**

Bước công việc	Nội dung công việc	Trách nhiệm	Thời gian	Hồ sơ/Biểu mẫu	Diễn giải
B1	Nộp hồ sơ	Chủ phương tiện hoặc thuyền trưởng	Giờ hành chính	Hồ sơ theo phần I	

B2	<b>Kiểm tra và tiếp nhận hồ sơ</b>	Bộ phận một cửa	01 giờ làm việc	Hồ sơ theo mục I: BM 01 BM 02 BM 03	<p>Tiếp nhận hồ sơ:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Trường hợp hồ sơ đã đầy đủ, hợp lệ, tiếp nhận hồ sơ theo BM 01, thực hiện tiếp bước B3.</li> <li>- Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ hoặc chưa hợp lệ, hướng dẫn người làm thủ tục hoàn thiện hồ sơ và ghi rõ lý do theo BM 02.</li> <li>- Trường hợp từ chối tiếp nhận hồ sơ, thực hiện theo BM 03.</li> </ul>
B3	<b>Phân công, xử lý hồ sơ</b>	Phòng Pháp chế - Thanh tra	0,5 giờ làm việc	Hồ sơ theo phần I BM 01	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Phòng Pháp chế - Thanh tra tiếp nhận hồ sơ từ bộ phận một cửa.</li> <li>- Phân công Viên chức phòng Pháp chế - Thanh tra xử lý hồ sơ.</li> </ul>
B4	<b>Kiểm tra hiện trường, dự thảo văn bản giải quyết TTHC</b>	Viên chức phòng Pháp chế - Thanh tra	04 giờ làm việc	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Hồ sơ theo phần I BM 01</li> <li>- Kiểm tra hiện trường thực tế.</li> <li>- Dự thảo văn bản giải quyết TTHC</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Viên chức phòng Pháp chế - Thanh tra kiểm tra hiện trường thực tế.</li> <li>- Dự thảo Văn bản chấp thuận gia hạn cho phép phương tiện lưu lại Việt Nam hoặc văn bản không chấp thuận gia hạn cho phương tiện lưu lại Việt Nam phải nêu rõ lý do trong vòng 24 giờ, kể từ thời điểm nhận đủ hồ sơ theo quy định.</li> <li>- Trình lãnh đạo</li> </ul>

					phòng chuyên môn xem xét và ký tắt duyệt nội dung. - Giám đốc Cảng vụ ký duyệt.
B5	<b>Xem xét, trình ký hồ sơ</b>	Lãnh đạo phòng Pháp chế - Thanh tra	01 giờ làm việc	- Hồ sơ theo phần I BM 01 - Dự thảo văn bản giải quyết TTHC	- Trình lãnh đạo phòng chuyên môn xem xét và ký tắt duyệt nội dung. - Trình Giám đốc Cảng vụ ký duyệt.
B6	<b>Duyệt ký</b>	Giám đốc Cảng vụ.	01 giờ làm việc	- Hồ sơ theo phần I BM 01 - Dự thảo văn bản giải quyết TTHC	- Giám đốc xem xét hồ sơ, ký duyệt. - Chuyển bộ phận một cửa phát hành.
B7	<b>Trả kết quả, lưu hồ sơ, thống kê theo dõi</b>	Bộ phận một cửa	0,5 giờ làm việc	Kết quả	- Đóng dấu, phát hành văn bản: + Chấp thuận gia hạn: Văn bản cho phép phương tiện lưu lại Việt Nam. + Không chấp thuận gia hạn: Văn bản trả lời nêu rõ lý do. - Trả kết quả cho Người làm thủ tục. - Thống kê theo dõi, lưu trữ hồ sơ theo quy định.

#### IV. BIỂU MẪU

Các biểu mẫu sử dụng tại các bước công việc:

STT	Mã hiệu	Tên biểu mẫu
1	BM 01	Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả

2	BM 02	Phiếu yêu cầu bổ sung và hoàn thiện hồ sơ
3	BM 03	Phiếu từ chối tiếp nhận giải quyết
4	BM 04	Đơn đề nghị gia hạn (Phụ lục IV Thông tư 08/2012/TT-BGTVT)
	//	Văn bản chấp thuận gia hạn cho phép phương tiện lưu lại Việt Nam hoặc văn bản không chấp thuận gia hạn cho phương tiện lưu lại Việt Nam.

## V. YÊU CẦU, ĐIỀU KIỆN

Phương tiện của Campuchia quá thời gian lưu hành tại Việt Nam nếu có lý do chính đáng (như thiên tai, tai nạn, hỏng ... không sửa chữa kịp) được gia hạn 01 (một) lần với thời hạn không quá 30 (ba mươi) ngày kể từ ngày hết hạn. (Khoản 1 Điều 10 Thông tư số 08/2012/TT-BGTVT).

## VI. HỒ SƠ LƯU

- Đơn đề nghị gia hạn (Phụ lục IV Thông tư 08/2012/TT-BGTVT)
- Văn bản chấp thuận gia hạn cho phép phương tiện lưu lại Việt Nam hoặc văn bản không chấp thuận gia hạn cho phương tiện lưu lại Việt Nam.

## VII. CƠ SỞ PHÁP LÝ

- Thông tư số 08/2012/TT-BGTVT ngày 23/3/2012 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải hướng dẫn thực hiện một số điều của Hiệp định giữa Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ Hoàng gia Campuchia về vận tải đường thủy.

- Thông tư số 03/2013/TT-BGTVT ngày 29/3/2013 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 08/2012/TT-BGTVT ngày 23/3/2012 hướng dẫn thực hiện một số điều của Hiệp định giữa Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ Hoàng gia Campuchia về vận tải đường thủy.

- Thông tư 01/2018/VPCP ngày 23 tháng 11 năm 2018 của Văn phòng Chính phủ hướng dẫn thi hành một số quy định của Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính.

SỞ GIAO THÔNG VẬN TẢI  
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH  
CÁNG VỤ ĐƯỜNG THỦY NỘI ĐỊA

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:..... /TTPVHCC (BPTNTKQ)

....., ngày ... tháng ... năm ...

### GIẤY TIẾP NHẬN HỒ SƠ VÀ HẸN TRẢ KẾT QUẢ

Mã hồ sơ:.....

Trung tâm Phục vụ hành chính công/Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả: .....

Tiếp nhận hồ sơ của: .....

Địa chỉ: .....

Số điện thoại: ..... Email: .....

Nội dung yêu cầu giải quyết: .....

Thành phần hồ sơ nộp gồm:

1.....

2.....

3.....

4.....

Số lượng hồ sơ:.....(bộ)

Thời gian giải quyết hồ sơ theo quy định là: .....ngày.

Thời gian nhận hồ sơ: ....giờ.... phút, ngày ... tháng ...năm.....

Thời gian trả kết quả giải quyết hồ sơ:.... giờ..., phút, ngày ... tháng....năm....

Đăng ký nhận kết quả tại: .....

Vào Sổ theo dõi hồ sơ, Quyển số:..... Số thứ tự.....

**NGƯỜI NỘP HỒ SƠ**

(Ký và ghi rõ họ tên)

**NGƯỜI TIẾP NHẬN HỒ SƠ**

(Ký và ghi rõ họ tên)

(Chữ ký số của Người tiếp nhận hồ sơ nếu là biểu mẫu điện tử)

SỞ GIAO THÔNG VẬN TẢI  
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH  
CẢNG VỤ ĐƯỜNG THỦY NỘI ĐỊA  
-----

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc  
-----

Số:...../HDHS

....., ngày ..... tháng ..... năm .....

**PHIẾU YÊU CẦU BỔ SUNG, HOÀN THIỆN HỒ SƠ**

Hồ sơ của: .....

Nội dung yêu cầu giải quyết: .....

Địa chỉ: .....

Số điện thoại.....Email:.....

Yêu cầu hoàn thiện hồ sơ gồm những nội dung sau:

1.....

2.....

3.....

4.....

.....

.....

Lý do: .....

Trong quá trình hoàn thiện hồ sơ nếu có vướng mắc, Ông/Bà liên hệ với ..... số điện thoại ..... để được hướng dẫn./.

**NGƯỜI HƯỚNG DẪN**

(Ký và ghi rõ họ tên)

(Chữ ký số của Người hướng dẫn nếu là biểu mẫu điện tử)

SỞ GIAO THÔNG VẬN TẢI  
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH  
CẢNG VỤ ĐƯỜNG THỦY NỘI ĐỊA  
-----

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc  
-----

Số:...../TTPVHCC (BPTNTKQ)

....., ngày ..... tháng ..... năm .....

### PHIẾU TỪ CHỐI TIẾP NHẬN GIẢI QUYẾT HỒ SƠ

Trung tâm Phục vụ hành chính công/Bộ phận Một cửa.....

Tiếp nhận hồ sơ của: .....

Địa chỉ: .....

Số điện thoại: ..... Email:.....

Nội dung yêu cầu giải quyết:.....

Qua xem xét, Trung tâm Phục vụ hành chính công/Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả thông báo không tiếp nhận, giải quyết hồ sơ này với lý do cụ thể như sau:

.....  
.....  
.....

Xin thông báo cho Ông/Bà được biết và thực hiện./.

**NGƯỜI NỘP HỒ SƠ**  
(Ký và ghi rõ họ tên)

**NGƯỜI TIẾP NHẬN HỒ SƠ**  
(Ký và ghi rõ họ tên)  
(Chữ ký số của Người tiếp nhận hồ sơ nếu là biểu mẫu điện tử)



BM 04

**ĐƠN ĐỀ NGHỊ**  
**GIA HẠN GIẤY PHÉP VẬN TẢI THỦY CAMPUCHIA - VIỆT NAM**

Tên tổ chức, cá nhân đề nghị gia hạn  
giấy phép vận tải thủy của  
Campuchia  
Name of organization or individual  
applying for extension of Cambodia  
- Viet Nam Cross-Border Transport  
Permit

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**SOCIALIST REPUBLIC OF VIET NAM**

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**  
Independence - Freedom - Happiness

**ĐƠN ĐỀ NGHỊ**  
**GIA HẠN GIẤY PHÉP VẬN TẢI THỦY CAMPUCHIA - VIỆT NAM**  
**APPLICATION FOR EXTENDING OF CAMBODIA-VIET NAM**  
**CROSS- BORDER TRANSPORT PERMIT**

Kính gửi (To):.....

1. Tên đơn vị (hoặc cá nhân): *Name of (organization or individual)*.....
2. Địa chỉ: *(Address)* .....
3. Số điện thoại: *(Tel No.)*..... Số Fax: *(Fax No.)*: .....
4. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc giấy phép đầu tư số (Nếu có) *(Business Registration Certificate or Investment License No. (If any))*:.....
- Ngày cấp *(Date of issue)* ..... Cơ quan cấp *(Issuing Authority)*.....
5. Giấy phép vận tải thủy qua biên giới số *(Cambodia - Viet Nam Cross-Border Transport Permit No.)*:  
.....Ngày cấp *(Date of issue)* ..... Cơ quan cấp *(Issuing Authority)*.....
6. Đề nghị Sở GTVT .....gia hạn Giấy phép vận tải thủy Campuchia - Việt Nam cho phương tiện vận tải sau: *Kindly request Provincial Transport Department of.....to extend the validity of Cambodia - Viet Nam Cross- Border Transport Permit(s) for the following vessel(s)*:  
- Số đăng ký của phương tiện xin gia hạn *(Registration No.)*: .....

- Thời gian nhập cảnh vào Việt Nam: ngày ..... tháng ..... năm .....

*Entry into Viet Nam, date ... month ... year .....*

- Thời hạn đề nghị được gia hạn thêm (lựa chọn 1 trong 2 nội dung sau để khai):

*Proposed extended duration (choose one of the two following options):*

+ Gia hạn giấy phép vận tải thủy: ... ngày, từ ngày ... tháng ... năm ... đến ngày ... tháng ... năm

*Extension for: ... days, from date ... month ... year ... to date ... month ... year .....*

+ Gia hạn chuyến đi: ..... ngày, từ ngày ... tháng ... năm ... đến ngày ... tháng ... năm .....

*Extension for Journey: ... days, from date ... month ... year ... to date ... month ... year ...*

7. Lý do đề nghị gia hạn (*The reasons for extension*):.....

.....  
 .....  
 .....

8. Chúng tôi xin cam kết (*We commit*):

a) Chịu trách nhiệm hoàn toàn về sự trung thực và sự chính xác của nội dung Đơn đề nghị gia hạn giấy phép vận tải thủy Campuchia - Việt Nam cho phương tiện và các văn bản kèm theo (*To take full responsibility for the truthfulness and accuracy of the application for extending Cambodia-Viet Nam Cross-Border Transport Permit for vessel and the attached documents*).

b) Chấp hành nghiêm chỉnh mọi quy định của pháp luật Việt Nam cũng như những quy định ghi trong Hiệp định giữa Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ Hoàng gia Campuchia về vận tải thủy. (*To comply strictly with all provisions of Vietnamese Laws as well as the provisions of the Agreement between the Government of the Socialist Republic of Viet Nam and the Government of the Kingdom of Cambodia on Inland Waterway Transport*).

....., Ngày(*Date*).....tháng(*month*).....năm (*year*)....

Tổ chức, cá nhân (*organization or individual*)

Ký tên/*Signature*

Thuyền trưởng, chủ phương tiện hoặc người được ủy quyền  
 (*Captain, vessel's owner or authorized person*).

**QUY TRÌNH 24****Phương án bảo đảm an toàn giao thông đối với  
hoạt động nạo vét vùng nước đường thủy nội địa***(Ban hành kèm theo Quyết định số 2946/QĐ-UBND ngày 31 tháng 8 năm 2022  
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh)***I. THÀNH PHẦN HỒ SƠ**

STT	Tên hồ sơ	Số lượng	Ghi chú
01	Văn bản đề nghị phê duyệt phương án đảm bảo an toàn giao thông	01	Bản chính
02	Quyết định đầu tư xây dựng công trình	01	Bản sao
03	Quyết định đầu tư xây dựng công trình	01	Bản sao
04	Quyết định đầu tư xây dựng công trình	01	Bản sao
05	Phương án đảm bảo an toàn giao thông	01	Bản chính

**II. NƠI TIẾP NHẬN, TRẢ KẾT QUẢ, THỜI GIAN VÀ LỆ PHÍ**

Nơi tiếp nhận và trả kết quả	Thời gian xử lý	Lệ phí
1. Trực tiếp: Cảng vụ Đường thủy nội địa thành phố Hồ Chí Minh thuộc Sở Giao thông vận tải, địa chỉ 167 Lưu Hữu Phước, phường 15, quận 8, thành phố Hồ Chí Minh, điện thoại: (028) 39514708, fax: (028) 39514248). 2. Thực hiện nộp hồ sơ qua hệ thống bưu chính hoặc hình thức khác phù hợp. 3. Trả kết quả tại nơi nộp hồ sơ ban đầu.	08 ngày làm việc kể từ khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ theo quy định.	Không

**III. TRÌNH TỰ XỬ LÝ CÔNG VIỆC**

Bước công việc	Nội dung công việc	Trách nhiệm	Thời gian	Hồ sơ/Biểu mẫu	Diễn giải
B1	Nộp hồ sơ	Trước khi tiến hành hoạt động nạo vét,	Giờ hành chính	Theo phần I	

		chủ đầu tư, nhà đầu tư			
B2	<b>Kiểm tra và tiếp nhận hồ sơ</b>	Bộ phận một cửa	0,25 ngày làm việc (02 giờ)	Theo phần I BM 01 BM 02 BM 03	Tiếp nhận hồ sơ: - Trường hợp hồ sơ đã đầy đủ, hợp lệ, tiếp nhận hồ sơ theo BM 01, thực hiện tiếp bước B3. - Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ hoặc chưa hợp lệ, hướng dẫn người làm thủ tục hoàn thiện hồ sơ và ghi rõ lý do theo BM 02. - Trường hợp từ chối tiếp nhận hồ sơ, thực hiện theo BM 03.
B3	<b>Phân công, thụ lý hồ sơ</b>	Phòng Quản lý cảng bến	0,25 ngày làm việc (02 giờ)	Theo phần I BM 01	- Phòng Quản lý cảng bến tiếp nhận hồ sơ từ bộ phận một cửa. - Phân công viên chức Cảng vụ xử lý hồ sơ.
B4	<b>Thẩm tra hồ sơ, dự thảo văn bản xin ý kiến</b>	Viên chức phòng Quản lý cảng bến	01 ngày làm việc	- Theo phần I BM 01 -Dự thảo văn bản xin ý kiến của cơ quan, đơn vị liên quan	-Viên chức phòng Quản lý cảng bến thẩm định hồ sơ, dự thảo văn bản xin ý kiến của cơ quan, đơn vị liên quan. - Hoàn thiện hồ sơ, trình lãnh đạo phòng xem xét.
B5	<b>Xem xét, trình ký hồ sơ</b>	Lãnh đạo phòng Quản lý cảng bến	0,5 ngày làm việc (04 giờ)	Theo mục I BM 01 -Dự thảo văn bản xin ý kiến của cơ quan, đơn vị	-Lãnh đạo Quản lý cảng bến xem xét hồ sơ và ký tắt trên văn bản dự thảo. - Trình Giám đốc đơn vị ký duyệt.

				liên quan	
B6	<b>Duyệt ký</b>	Giám đốc	0,5 ngày làm việc (04 giờ)	Theo mục I BM 01 Hồ sơ trình: Văn bản xin ý kiến của cơ quan, đơn vị liên quan	- Duyệt ký văn bản xin ý kiến cơ quan, đơn vị có liên quan. - Chuyển Bộ phận một cửa phát hành văn bản.
B7	<b>Gửi hồ sơ</b>	Bộ phận một cửa	0,5 ngày làm việc (04 giờ)	Văn bản xin ý kiến cơ quan, đơn vị có liên quan.	- Đóng dấu, phát hành văn bản. - Gửi văn bản lấy ý kiến cơ quan, đơn vị có liên quan. - Chờ văn bản phản hồi ý kiến của cơ quan, đơn vị có liên quan
B8	<b>Kết quả trả lời ý kiến của cơ quan, đơn vị liên quan</b>	Bộ phận một cửa	0,5 ngày làm việc (04 giờ)	Văn bản của cơ quan, đơn vị có liên quan trả lời việc ý kiến	- Chuyển văn bản trả lời của cơ quan, đơn vị có liên quan đến phòng Quản lý cảng bến tiếp nhận và thụ lý hồ sơ
B9	<b>Tiếp nhận, phân công xử lý hồ sơ</b>	Lãnh đạo Phòng Quản lý cảng bến	0,5 ngày làm việc (04 giờ)	Văn bản của cơ quan, đơn vị có liên quan trả lời phản hồi ý kiến	- Phòng Quản lý cảng bến tiếp nhận hồ sơ từ bộ phận một cửa. - Phân công viên chức cảng vụ thụ lý hồ sơ
B10	<b>Thẩm tra hồ sơ và dự thảo văn bản</b>	Viên chức phòng Quản lý cảng bến	02 ngày làm việc	- Theo phần I. - Văn bản lấy ý kiến và văn bản phản hồi ý kiến của các cơ quan, đơn vị có	-Viên chức phòng Quản lý cảng bến thẩm định hồ sơ, dự thảo văn bản: + Văn bản phê duyệt phương án đảm bảo giao thông. + Hoặc văn bản trả

				liên quan. - Dự thảo văn bản.	lời không đồng ý phê duyệt phương án đảm bảo giao thông. - Hoàn thiện hồ sơ, trình lãnh đạo phòng xem xét.
B11	<b>Xem xét, trình ký hồ sơ</b>	Lãnh đạo phòng Quản lý cảng bến	01 ngày làm việc	- Theo phần I. - Văn bản lấy ý kiến và văn bản phản hồi ý kiến của các cơ quan, đơn vị có liên quan. - Dự thảo văn bản	- Lãnh đạo phòng Quản lý cảng bến xem xét hồ sơ và ký tắt trên văn bản: + Văn bản phê duyệt phương án đảm bảo giao thông. + Hoặc văn bản trả lời không đồng ý phê duyệt phương án đảm bảo giao thông. - Trình Giám đốc ký duyệt
B12	<b>Duyệt ký hồ sơ</b>	Giám đốc Cảng vụ	0,5 ngày làm việc	- Theo phần I. - Văn bản lấy ý kiến và văn bản phản hồi ý kiến của các cơ quan, đơn vị có liên quan. - Dự thảo văn bản	- Giám đốc Cảng vụ xem xét hồ sơ, ký duyệt văn bản: + Văn bản phê duyệt phương án đảm bảo giao thông. + Hoặc văn bản trả lời không đồng ý phê duyệt phương án đảm bảo giao thông. - Chuyển cho Bộ phận một cửa.
B13	<b>Phát hành Văn bản</b>	Bộ phận một cửa	0,25 ngày làm việc (02 giờ)	Kết quả	- Đóng dấu, phát hành Văn bản. - Chuyển văn bản phê duyệt phương án đảm bảo giao thông hoặc văn bản không đồng ý phê duyệt phương án đảm bảo giao thông.

B14	<b>Trả kết quả, lưu hồ sơ, thống kê theo dõi</b>	Bộ phận một cửa	Theo giấy hẹn	Kết quả	- Trả kết quả cho Tổ chức/ cá nhân - Thống kê theo dõi lưu trữ hồ sơ theo quy định
-----	--	-----------------	---------------	---------	---

**IV. BIỂU MẪU:**

STT	Mã hiệu	Tên biểu mẫu
1	BM 01	Mẫu Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả
2	BM 02	Mẫu Phiếu yêu cầu bổ sung và hoàn thiện hồ sơ
3	BM 03	Mẫu Phiếu từ chối tiếp nhận giải quyết

**V. HỒ SƠ CẦN LƯU**

STT	Mã hiệu	Tên biểu mẫu
1	BM 01	Mẫu Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả
2	BM 02	Mẫu Phiếu yêu cầu bổ sung và hoàn thiện hồ sơ
3	BM 03	Mẫu Phiếu từ chối tiếp nhận giải quyết
4	//	Văn bản lấy ý kiến của các cơ quan, đơn vị có liên quan.
5	//	Văn bản trả lời của các cơ quan, đơn vị có liên quan
6	//	- Văn bản phê duyệt phương án đảm bảo giao thông. - Hoặc văn bản trả lời không đồng ý phê duyệt phương án đảm bảo giao thông.

**YÊU CẦU, ĐIỀU KIỆN**

Nội dung phương án bảo đảm an toàn giao thông gồm: (Khoản 2 Điều 6 Nghị định số 159/2018/NĐ-CP)

+ Tên công trình, tên và địa chỉ của chủ đầu tư, vị trí, quy mô, khối lượng nạo vét, vị trí chất nạo vét;

+ Thời gian nạo vét;

+ Biện pháp thi công;

+ Biện pháp đảm bảo an toàn giao thông;

+ Danh sách phương tiện thi công nạo vét (số lượng, tính năng, thông số kỹ thuật, thời hạn đăng kiểm,...)

+ Đề xuất cơ chế phối hợp giữa các cơ quan, đơn vị liên quan.

- Đối với hoạt động nạo vét không gây ảnh hưởng đến hoạt động giao thông đường thủy nội địa thì không phải lập phương án đảm bảo an toàn giao thông. (Khoản 8 Điều 6 Nghị định số 159/2018/NĐ-CP).

## **VI. CƠ SỞ PHÁP LÝ**

- Nghị định số 159/2018/NĐ-CP ngày 28/11/2018 của Chính phủ quy định về quản lý hoạt động nạo vét trong vùng nước cảng biển và vùng nước đường thủy nội địa.

- Thông tư 01/2018/VPCP ngày 23 tháng 11 năm 2018 của Văn phòng Chính phủ hướng dẫn thi hành một số quy định của Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính.



SỞ GIAO THÔNG VẬN TẢI  
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH  
CÁNG VỤ ĐƯỜNG THỦY NỘI ĐỊA

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:...../TTPVHCC (BPTNTKQ)

....., ngày ..... tháng ..... năm .....

### GIẤY TIẾP NHẬN HỒ SƠ VÀ HẸN TRẢ KẾT QUẢ

**Mã hồ sơ:.....**

Trung tâm Phục vụ hành chính công/Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả .....

Tiếp nhận hồ sơ của: .....

Địa chỉ: .....

Số điện thoại: ..... Email: .....

Nội dung yêu cầu giải quyết: .....

Thành phần hồ sơ nộp gồm:

1.....

2.....

3.....

4.....

Số lượng hồ sơ:.....(bộ)

Thời gian giải quyết hồ sơ theo quy định là: .....ngày

Thời gian nhận hồ sơ: ....giờ.... phút, ngày ... tháng ...năm....

Thời gian trả kết quả giải quyết hồ sơ:.... giờ..., phút, ngày ... tháng....năm....

Đăng ký nhận kết quả tại: .....

Vào Sổ theo dõi hồ sơ, Quyền số:..... Số thứ tự.....

**NGƯỜI NỘP HỒ SƠ**

(Ký và ghi rõ họ tên)

**NGƯỜI TIẾP NHẬN HỒ SƠ**

(Ký và ghi rõ họ tên)

(Chữ ký số của Người tiếp nhận hồ sơ nếu là biểu mẫu điện tử)

BM 02

SỞ GIAO THÔNG VẬN TẢI  
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH  
CẢNG VỤ ĐƯỜNG THỦY NỘI ĐỊA

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:...../HDHS

....., ngày ..... tháng ..... năm .....

### PHIẾU YÊU CẦU BỔ SUNG, HOÀN THIỆN HỒ SƠ

Hồ sơ của:.....

Nội dung yêu cầu giải quyết: .....

Địa chỉ: .....

Số điện thoại.....Email:.....

Yêu cầu hoàn thiện hồ sơ gồm những nội dung sau:

1.....

2.....

3.....

4.....

.....

.....

Lý do: .....

Trong quá trình hoàn thiện hồ sơ nếu có vướng mắc, Ông/Bà liên hệ với ..... số điện thoại ..... để được hướng dẫn./.

**NGƯỜI HƯỚNG DẪN**

(Ký và ghi rõ họ tên)

(Chữ ký số của Người hướng dẫn nếu là biểu mẫu điện tử)

BM 03

SỞ GIAO THÔNG VẬN TẢI  
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH  
**CÁNG VỤ ĐƯỜNG THỦY NỘI ĐỊA**  
-----

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**  
-----

Số:...../TTPVHCC (BPTNTKQ)

....., ngày ... .. tháng ... .. năm ... ..

**PHIẾU TỪ CHỐI TIẾP NHẬN GIẢI QUYẾT HỒ SƠ**

Trung tâm Phục vụ hành chính công/Bộ phận Một cửa.....

Tiếp nhận hồ sơ của: .....

Địa chỉ: .....

Số điện thoại: ..... Email:.....

Nội dung yêu cầu giải quyết:.....

Qua xem xét, Trung tâm Phục vụ hành chính công/Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả thông báo không tiếp nhận, giải quyết hồ sơ này với lý do cụ thể như sau:

.....  
.....  
.....

Xin thông báo cho Ông/Bà được biết và thực hiện./.

**NGƯỜI NỘP HỒ SƠ**  
(Ký và ghi rõ họ tên)

**NGƯỜI TIẾP NHẬN HỒ SƠ**  
(Ký và ghi rõ họ tên)  
(Chữ ký số của Người tiếp nhận hồ sơ nếu là biểu mẫu điện tử)

(Xem tiếp Công báo số 138 + 139)

---

**VĂN PHÒNG UBND THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

Địa chỉ: 86 Lê Thánh Tôn, quận 1

Điện thoại: 38.233.686

Fax: (84.8) 38.233.694

Email: [tcb.ubnd@tphcm.gov.vn](mailto:tcb.ubnd@tphcm.gov.vn)

Website: [www.congbao.hochiminhcity.gov.vn](http://www.congbao.hochiminhcity.gov.vn)

In tại Xí nghiệp Bản đồ Đà Lạt - Bộ Quốc phòng